Trường : ....

Lớp : ....

Họ, tên : ....

Năm học : 20..... - 20.....

Vở bài tập
TOÁN 5

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VỞ BÀI TẬP TOÁN 5 - TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ năm)

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên soạn :
ĐỖ ĐÌNH HOAN (Chủ biên) - NGUYỄN ÁNG
ĐẶNG TỰ ÂN - ĐỖ TIẾN ĐẠT - ĐỖ TRUNG HIỆU
ĐÀO THÁI LAI - PHẠM THANH TÂM - VŨ DƯƠNG THỤY
Biên tập lần đầu :
VŨ VĂN DƯƠNG - VŨ MAI HƯƠNG
Biên tập tái bản :
NGUYỄN THỊ BÌNH
Biên tập kĩ - mĩ thuật :
TRẦN THANH HẰNG
Trình bày bìa :
BÙI QUANG TUẤN
Minh hoạ :
NGUYỄN THỊ HỒNG VY
Sửa bản in :
PHÒNG SỬA BẢN IN (NXB GIÁO DỤC TẠI HÀ NỘI)
Chế bản :
CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

01-2011/CXB/724-1235/GD Mã số : 1B512T1

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
VỞ BÀI TẬP TOÁN 5

1. Vở bài tập Toán 5 chủ yếu gồm các bài luyện tập, thực hành có cùng nội dung, mức độ như các bài tập trong sách giáo khoa Toán 5, chỉ khác về hình thức thể hiện và số liệu. Cách làm các bài tập trong vở này cũng giống như cách làm các bài tập trong sách giáo khoa. Do đó, ở những nơi có điều kiện giáo viên có thể hướng dẫn học sinh làm bài ở vở này trong thực hành, luyện tập.

2. Để đáp ứng nhu cầu phát triển năng lực học tập toán của học sinh, Vở bài tập Toán 5 còn giới thiệu một số dạng bài tập kiểu mới. Vì vậy, học sinh có thể sử dụng vở bài tập này khi tự học hoặc ôn tập.

3. Trong cùng một tiết học, không nên yêu cầu học sinh vừa làm các bài tập trong sách giáo khoa, vừa làm các bài tập cùng dạng trong vở bài tập này, gây nặng nề không cần thiết.

Bài 1. ÔN TẬP : KHÁI NIỆM VỀ PHÂN SỐ

1. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Viết	Đọc	Tử số	Mẫu số
$\frac{75}{100}$	bảy mươi lăm phần trăm	75	100
$\frac{4}{11}$			
$\frac{63}{25}$			
$\frac{80}{100}$			
$\frac{95}{100}$			

2. Viết thương dưới dạng phân số (theo mẫu) :

$3 : 7 = \frac{3}{7}$; 4 : 9 = ... ; 23 : 6 = ...

25 : 100 = ... ; 100 : 33 = ... ; 10 : 31 = ...

3. Viết số tự nhiên dưới dạng phân số (theo mẫu) :

$19 = \frac{19}{1}$; 25 = ... ; 120 = ... ; 300 = ...

4. Viết số thích hợp vào ô trống :

a) $1 = \frac{2}{\square}$; b) $0 = \frac{\square}{9}$.

Bài 2. ÔN TẬP : TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA PHÂN SỐ

1. Rút gọn các phân số :

$\frac{18}{30}$ = ... ; $\frac{36}{27}$ = ...

$\frac{64}{80}$ = ... ; $\frac{45}{35}$ = ...

2. Quy đồng mẫu số các phân số :

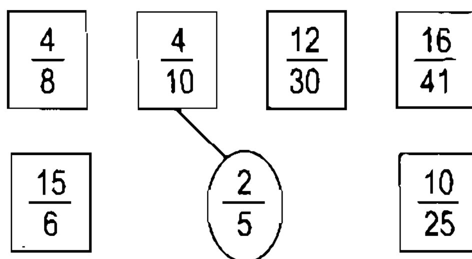
a) $\frac{4}{5}$ và $\frac{7}{9}$; MSC : .... ; $\frac{4}{5} = \frac{\quad}{\quad}$ = ... ; $\frac{7}{9} = \frac{\quad}{\quad}$ = ...

b) $\frac{5}{6}$ và $\frac{17}{18}$ ....

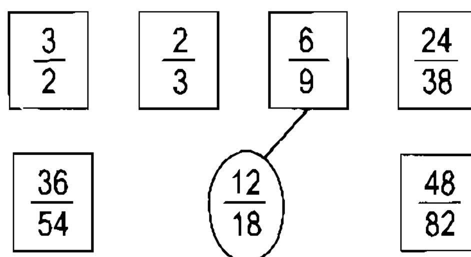
c) $\frac{3}{8}$ và $\frac{7}{12}$ ....

Lưu ý : MSC là viết tắt của "mẫu số chung".

3. a) Nối với phân số bằng $\frac{2}{5}$ (theo mẫu) :



b) Nối với phân số bằng $\frac{12}{18}$ (theo mẫu) :



Bài 3. ÔN TẬP : SO SÁNH HAI PHÂN SỐ

1. So sánh các phân số (theo mẫu) :

Điền dấu >, <, =	Giải thích
$\frac{8}{9} < \frac{9}{10}$	$\frac{8}{9} = \frac{8 \times 10}{9 \times 10} = \frac{80}{90}$ $\frac{9}{10} = \frac{9 \times 9}{10 \times 9} = \frac{81}{90}$ và $\frac{80}{90} < \frac{81}{90}$
$\frac{5}{6} \dots \frac{4}{5}$	$\frac{5}{6}$ = ... = ... $\frac{4}{5}$ = ... = ... và ....
$\frac{3}{5} \dots \frac{12}{20}$	$\frac{12}{20}$ = ... = ... và ....
$\frac{5}{12} \dots \frac{3}{4}$	$\frac{3}{4}$ = ... = ... và ....

2. Viết các phân số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

$\frac{3}{4}$; $\frac{5}{12}$; $\frac{2}{3}$.

....

....

3. Viết các phân số sau theo thứ tự từ lớn đến bé :

$\frac{5}{6}$; $\frac{2}{5}$; $\frac{11}{30}$.

....

....

Bài 4. ÔN TẬP : SO SÁNH HAI PHÂN SỐ (tiếp theo)

1. a) > < = ?

$\frac{4}{7}$ ... 1 $\frac{3}{3}$ ... 1

$\frac{7}{4}$ ... 1 $\frac{8}{5}$ ... 1

b) Viết "bé hơn", "lớn hơn", "bằng" vào chỗ chấm thích hợp :

– Nếu tử số bé hơn mẫu số thì phân số đó .... 1.

– Nếu tử số bằng mẫu số thì phân số đó .... 1.

– Nếu tử số lớn hơn mẫu số thì phân số đó .... 1.

2. a) > < ?

$\frac{2}{9}$ ... $\frac{2}{7}$ $\frac{4}{15}$ ... $\frac{4}{19}$

$\frac{15}{8}$ ... $\frac{15}{11}$ $\frac{22}{9}$ ... $\frac{22}{5}$

b) Viết "bé hơn", "lớn hơn" vào chỗ chấm thích hợp :

Trong hai phân số có tử số bằng nhau, phân số nào có mẫu số bé hơn (lớn hơn) thì phân số đó .... (........................) phân số kia.

3. > < ?

$\frac{3}{5}$ ... $\frac{4}{7}$ $\frac{9}{11}$ ... $\frac{9}{13}$ $\frac{2}{3}$ ... $\frac{3}{2}$

4. Vân có một số bông hoa. Vân tặng Mai $\frac{1}{4}$ số bông hoa, tặng Hoà $\frac{2}{7}$ số bông hoa đó. Hỏi ai được Vân tặng nhiều hoa hơn ?

Bài giải

....

....

....

....

Bài 5. PHÂN SỐ THẬP PHÂN

1. Viết cách đọc các phân số thập phân (theo mẫu) :

a) $\frac{5}{10}$: năm phần mười ; $\frac{75}{100}$: bảy mươi lăm phần trăm ;

$\frac{17}{10}$: .... ; $\frac{85}{100}$: ....

b) $\frac{257}{1000}$: hai trăm năm mươi bảy phần nghìn ;

$\frac{804}{1000}$: ....

c) $\frac{9675}{1000000}$: chín nghìn sáu trăm bảy mươi lăm phần triệu ;

$\frac{1954}{1000000}$: ....

2. Viết phân số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

Chín phần mười : .... ; Hai mươi lăm phần trăm : ....

Bốn trăm phần nghìn : .... ; Năm phần triệu : ....

3. Khoanh vào phân số thập phân :

$\frac{2}{5}$; $\frac{10}{7}$; $\frac{3}{100}$; $\frac{4}{10}$; $\frac{87}{200}$; $\frac{1}{1000}$.

4. Chuyển phân số thành phân số thập phân (theo mẫu) :

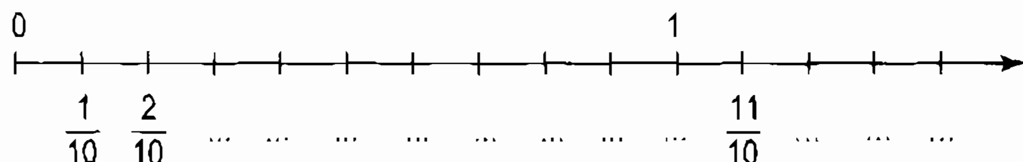
a) $\frac{3}{5} = \frac{3 \times 2}{5 \times 2} = \frac{6}{10}$; b) $\frac{9}{25} = \frac{9 \times \square}{25 \times \square} = \frac{\square}{100}$;

c) $\frac{11}{25}$ = ... = ... ; d) $\frac{3}{125}$ = ... = ...

e) $\frac{81}{900} = \frac{81 : \square}{900 : \square} = \frac{\square}{100}$; g) $\frac{28}{700}$ = ... = ...

Bài 6. LUYỆN TẬP

1. Viết phân số thập phân thích hợp vào chỗ chấm dưới mỗi vạch của tia số :



2. Chuyển phân số thành phân số thập phân :

$\frac{9}{4}$ = ... = ... ; $\frac{11}{20}$ = ... = ...

$\frac{15}{2}$ = ... = ... ; $\frac{2}{500}$ = ... = ...

$\frac{18}{30}$ = ... = ... ; $\frac{4}{400}$ = ... = ...

3. Chuyển thành phân số thập phân có mẫu số là 100 :

$\frac{17}{10}$ = ... = ... ; $\frac{9}{25}$ = ... = ...

$\frac{200}{1000}$ = ... = ... ; $\frac{38}{200}$ = ... = ...

4. Một lớp học có 30 học sinh, trong đó có $\frac{90}{100}$ số học sinh thích học Toán, $\frac{80}{100}$ số học sinh thích học Vẽ. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu học sinh thích học Toán ? Bao nhiêu học sinh thích học Vẽ ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 7. ÔN TẬP : PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ HAI PHÂN SỐ

1. Tính :

a) $\frac{4}{10}+\frac{7}{10}=$ .... ; $\frac{18}{5}-\frac{4}{5}=$ ....

b) $\frac{5}{7}+\frac{4}{9}=$ ....

$\frac{4}{5}-\frac{2}{3}=$ ....

$\frac{9}{11}+\frac{3}{8}=$ ....

$\frac{16}{25}-\frac{2}{5}=$ ....

2. Tính :

a) $5+\frac{3}{5}=$ ....

b) $10-\frac{9}{16}=$ ....

c) $\frac{2}{3}-\left(\frac{1}{6}+\frac{1}{8}\right)=$ ....

3. Một thư viện có $\frac{60}{100}$ số sách là sách giáo khoa, $\frac{25}{100}$ số sách là truyện thiếu nhi, còn lại là sách giáo viên. Hỏi sách giáo viên chiếm bao nhiêu phần trăm số sách trong thư viện ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 8. ÔN TẬP : PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA HAI PHÂN SỐ

1. Tính :

a) $\frac{5}{9} \times \frac{12}{7}$ = ...

b) $\frac{6}{5} : \frac{8}{3}$ = ...

c) $\frac{9}{20} \times \frac{5}{12}$ = ...

d) $\frac{15}{16} : \frac{25}{24}$ = ...

e) $14 \times \frac{5}{21}$ = ...

g) $10 : \frac{5}{3}$ = ...

h) $\frac{5}{3} : 10$ = ...

2. Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $\frac{9}{10} \times \frac{5}{6} = \frac{9 \times 5}{10 \times 6} = \frac{3 \times \not{3} \times \not{5}}{\not{5} \times 2 \times \not{3} \times 2} = \frac{3}{4}$.

a) $\frac{9}{22} \times \frac{33}{18}$ = ...

b) $\frac{12}{35} : \frac{36}{25}$ = ...

c) $\frac{19}{17} : \frac{76}{51}$ = ...

3. Một tấm lưới sắt hình chữ nhật có chiều dài $\frac{15}{4}$m, chiều rộng $\frac{2}{3}$m. Tấm lưới được chia thành 5 phần bằng nhau. Tính diện tích của mỗi phần.

Bài giải

....

....

....

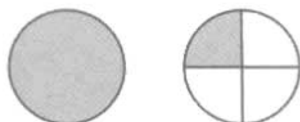
....

....

Bài 9. HỖN SỐ

1. Viết theo mẫu :

a)



Viết : $1\frac{1}{4}$

Đọc : một và một phần tư

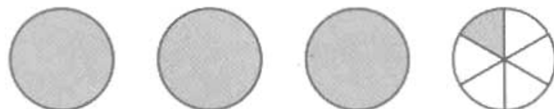
b)



....

....

c)



....

....

d)



....

....

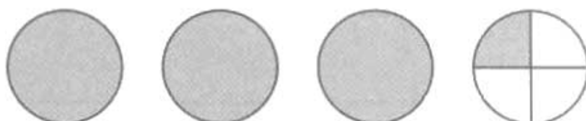
2. Viết hỗn số thích hợp vào chỗ chấm dưới mỗi vạch của tia số :



3. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

Giải thích vì sao :

$3\frac{1}{4} = \frac{13}{4}$?



Ta có : $3\frac{1}{4} = 3 + \frac{1}{4} =$ ....

Bài 10. HỖN SỐ (tiếp theo)

1. Chuyển hỗn số thành phân số (theo mẫu) :

Mẫu : $5\frac{1}{2} = \frac{5 \times 2 + 1}{2} = \frac{11}{2}$.

a) $3\frac{1}{5} =$ ....

b) $8\frac{4}{7} =$ ....

c) $12\frac{5}{12} =$ ....

2. Chuyển các hỗn số thành phân số rồi thực hiện phép tính (theo mẫu) :

Mẫu : $2\frac{1}{4} + 1\frac{1}{7} = \frac{9}{4} + \frac{8}{7} = \frac{63}{28} + \frac{32}{28} = \frac{95}{28}$.

a) $3\frac{1}{2} + 2\frac{1}{5}$ = ...

b) $8\frac{1}{3} - 5\frac{1}{2}$ = ...

c) $6\frac{1}{7} \times 1\frac{6}{43}$ = ...

d) $9\frac{1}{5} : 4\frac{3}{5}$ = ...

3. Chuyển các hỗn số thành phân số rồi tính :

a) $2\frac{1}{5} \times 3\frac{4}{9}$ = ...

b) $7\frac{2}{3} : 2\frac{1}{4}$ = ...

c) $4\frac{2}{3} + 2\frac{3}{4} \times 7\frac{3}{11}$ = ...

Bài 11. LUYỆN TẬP

1. > < = ?

$5\frac{1}{7}$ ... $2\frac{6}{7}$ $\qquad$ $3\frac{2}{7}$ ... $3\frac{5}{7}$

$8\frac{6}{10}$ ... $8\frac{3}{5}$ $\qquad$ $9\frac{1}{2}$ ... $5\frac{1}{2}$

2. Chuyển các hỗn số thành phân số rồi thực hiện phép tính :

a) $2\frac{1}{8} + 1\frac{3}{4}$ = ...

$3\frac{2}{7} + 1\frac{3}{7}$ = ...

b) $5\frac{1}{3} - 2\frac{5}{6}$ = ...

$4\frac{7}{9} - 1\frac{5}{9}$ = ...

c) $2\frac{4}{5} \times 3\frac{1}{8}$ = ...

$1\frac{1}{5} : 1\frac{4}{5}$ = ...

3. Tính :

$\frac{9 \times 42}{14 \times 27}$ = ...

Bài 12. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Chuyển phân số thành phân số thập phân :

$\frac{16}{80}$ = ... ; $\frac{9}{25}$ = ...

$\frac{64}{800}$ = ... ; $\frac{12}{250}$ = ...

2. Chuyển hỗn số thành phân số :

$4\frac{3}{5}$ = ... ; $12\frac{2}{3}$ = ...

$6\frac{2}{7}$ = ... ; $5\frac{3}{10}$ = ...

3. Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm :

1dm = ... m	1g = ... kg	1 phút = ... giờ
2dm = ... m	5g = ... kg	8 phút = ... giờ
9dm = ... m	178g = ... kg	15 phút = ... giờ

Hướng dẫn : 10dm = 1m

$1dm = \frac{1}{10}m$

$2dm = \frac{2}{10}m$

4. Viết các số đo (theo mẫu) :

Mẫu : $5m\ 7dm = 5m + \frac{7}{10}m = 5\frac{7}{10}m$.

a) 8m 5dm = ...

b) 4m 75cm = ...

c) 5kg 250g = ...

5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Đo chiều cao một cái cây được 4m 75cm. Như vậy, chiều cao của cây đó là :

a) .... cm ; b) .... dm ; c) .... m.

Bài 13. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính :

a) $\frac{8}{5} + \frac{3}{10} =$ ....

b) $\frac{2}{3} + \frac{3}{4} + \frac{1}{6} =$ ....

c) $\frac{5}{6} - \frac{2}{9} =$ ....

d) $2\frac{1}{10} - \frac{3}{4} - \frac{2}{5} =$ ....

2. Tìm x :

a) $x + \frac{3}{5} = \frac{7}{2}$ b) $x - \frac{1}{4} = \frac{1}{5}$ c) $2 - x = \frac{4}{7}$

....

....

3. Viết các số đo độ dài (theo mẫu) :

Mẫu : 9m 3dm = 9m + $\frac{3}{10}$m = $9\frac{3}{10}$m.

a) 2m 2dm = ...

b) 12m 5dm = ...

c) 15cm 8mm = ...

4. Biết $\frac{7}{10}$ số học sinh của một lớp học là 21 em. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 14. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính :

a) $\frac{7}{11} \times \frac{6}{5}$ = ...

$3\frac{1}{3} \times 5\frac{1}{4}$ = ...

b) $\frac{6}{7} : \frac{5}{2}$ = ...

$2\frac{1}{3} : 1\frac{1}{4}$ = ...

c) $\frac{3}{5} \times \frac{4}{7} \times 1\frac{1}{2}$ = ...

2. Tìm x :

a) $x \times \frac{2}{5} = \frac{4}{7}$

....

....

b) $x : \frac{6}{11} = \frac{44}{9}$

....

....

3. Viết các số đo độ dài (theo mẫu) :

Mẫu : $2m\ 35cm = 2m + \frac{35}{100}m = 2\frac{35}{100}m$.

a) 8m 78cm = ...

b) 5m 5cm = ...

c) 3m 9cm = ...

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Chuyển $4\frac{2}{3}$ thành phân số, ta được :

A. $\frac{8}{3}$　　B. $\frac{12}{3}$　　C. $\frac{14}{3}$　　D. $\frac{3}{14}$

b) $\frac{2}{3}$ của 18m là :

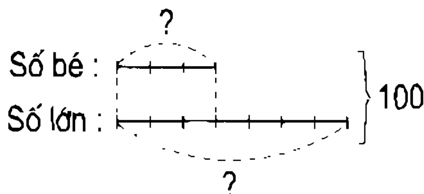
A. 6m　　B. 12m　　C. 18m　　D. 27m

Bài 15. ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN

1. a) Tổng hai số là 100. Tỉ số của hai số là $\frac{3}{7}$. Tìm hai số đó.

Bài giải

Ta có sơ đồ :



....

....

....

....

....

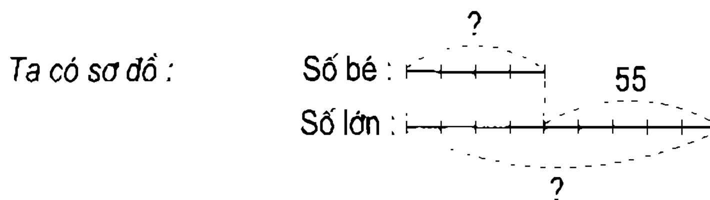
....

....

b) Hiệu hai số là 55. Tỉ số của hai số là $\frac{4}{9}$. Tìm hai số đó.

Bài giải

Ta có sơ đồ :



....

....

....

....

....

....

....

2. Một thúng đựng trứng gà và trứng vịt có tất cả 116 quả. Số trứng gà bằng $\frac{1}{3}$ số trứng vịt. Hỏi trong thúng có bao nhiêu quả trứng gà ? Bao nhiêu quả trứng vịt ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

3. Vườn hoa của nhà trường là hình chữ nhật có chu vi 160m và chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài.

a) Tính chiều dài, chiều rộng của vườn hoa đó.

b) Người ta để $\frac{1}{24}$ diện tích vườn hoa để làm lối đi. Hỏi diện tích lối đi bằng bao nhiêu mét vuông ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài 16. ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG VỀ GIẢI TOÁN

1. Mua 6m vải hết 90 000 đồng. Hỏi mua 10m vải như thế hết bao nhiêu tiền ?

Tóm tắt *Bài giải*

6m : 90 000 đồng ....

10m : ... đồng ? ....

....

....

....

2. Có 100 cái bánh dẻo chia đều vào 25 hộp bánh. Hỏi 6 hộp bánh dẻo như thế thì có bao nhiêu cái bánh dẻo ?

Tóm tắt *Bài giải*

25 hộp : 100 cái bánh ....

6 hộp : ... cái bánh ? ....

....

....

....

3. Một đội trồng cây, trung bình cứ 7 ngày trồng được 1000 cây. Hỏi trong 21 ngày đội đó trồng được bao nhiêu cây ?

Bài giải

....

....

....

....

....

4. Số dân ở một xã hiện nay có 5000 người.

a) Với mức tăng hằng năm là cứ 1000 người thì tăng thêm 21 người, hãy tính xem một năm sau số dân của xã đó tăng thêm bao nhiêu người.

b) Nếu hạ mức tăng hằng năm xuống là cứ 1000 người chỉ tăng thêm 15 người thì một năm sau số dân của xã đó tăng thêm bao nhiêu người ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

Bài 17. LUYỆN TẬP

1. Minh mua 20 quyển vở hết 40 000 đồng. Hỏi Bình mua 21 quyển vở loại đó hết bao nhiêu tiền ?

Bài giải

....

....

....

....

....

2. Cửa hàng đề bảng giá 1 tá bút chì là 15 000 đồng. Bạn An muốn mua 6 cái bút chì loại đó thì phải trả người bán hàng bao nhiêu tiền ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

3. Một người làm trong 2 ngày được trả 72 000 đồng tiền công. Hỏi với mức trả công như thế, nếu người đó làm trong 3 ngày thì được trả bao nhiêu tiền ?

Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng :

A. 144 000 đồng B. 216 000 đồng

C. 180 000 đồng D. 108 000 đồng

4. Nếu trung bình cứ 20 giây có 1 em bé ra đời thì có bao nhiêu em bé ra đời trong 1 phút ; 1 giờ ; 1 ngày ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài 18. ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG VỀ GIẢI TOÁN (tiếp theo)

1. Biết rằng, 14 người xây xong tường rào quanh trường phải mất 10 ngày. Nay nhà trường muốn xây xong tường rào đó trong một tuần lễ thì cần bao nhiêu người làm ? (Mức làm của mỗi người như nhau)

Bài giải

Tóm tắt ....

....

....

....

....

2. Đầu tháng, bếp ăn của nhà trường dự trữ gạo đủ cho 100 học sinh "bán trú" ăn trong 26 ngày, thực tế nhà trường có thêm 30 học sinh "bán trú" nữa. Hỏi số gạo dự trữ đó đủ cho học sinh ăn trong bao nhiêu ngày ?

Bài giải

Tóm tắt ....

....

....

....

....

3. Để hút hết nước ở một cái hồ lớn phải dùng 5 máy bơm làm liên tục trong 18 giờ. Hỏi muốn hút hết nước ở hồ đó trong 10 giờ thì phải bổ sung thêm mấy máy bơm như thế ?

Bài giải

Tóm tắt

....

....

....

....

....

....

....

Bài 19. LUYỆN TẬP

1. Biết rằng, 15 công nhân sửa xong một đoạn đường phải hết 6 ngày. Hỏi muốn sửa xong đoạn đường đó trong 3 ngày thì cần bổ sung thêm bao nhiêu công nhân ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

2. Có một số tiền, nếu mua kẹo loại 5000 đồng một gói thì được 15 gói kẹo. Hỏi cũng số tiền đó nếu mua kẹo loại 7500 đồng một gói thì được bao nhiêu gói kẹo ?

Bài giải

....

....

....

....

....

3. Một gia đình gồm bố, mẹ và hai con (4 người), bình quân thu nhập hằng tháng là 800 000 đồng một người. Nếu gia đình đó có thêm một con nữa thì bình quân thu nhập hằng tháng của mỗi người bị giảm đi bao nhiêu tiền, biết rằng tổng thu nhập của gia đình không thay đổi ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

4. Một đội 10 người trong một ngày đào được 35m mương. Nếu bổ sung thêm 20 người nữa cùng đào thì trong một ngày đội đó đào được bao nhiêu mét mương ? (Mức đào của mỗi người như nhau)

Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng :

A. 350m　　B. 700m　　C. 105m　　D. 200m

Bài 20. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Trường Thắng Lợi đã vận động được 36 em có hoàn cảnh khó khăn đến lớp học, trong đó số em nữ gấp 3 lần số em nam. Hỏi Trường Thắng Lợi đã vận động được bao nhiêu em nam, bao nhiêu em nữ có hoàn cảnh khó khăn đến lớp học ?

Bài giải

Ta có sơ đồ : ....

....

....

....

....

....

....

2. Tính chu vi một mảnh đất hình chữ nhật, biết chiều dài bằng $\frac{3}{2}$ chiều rộng và hơn chiều rộng 10m.

Bài giải

Ta có sơ đồ : ....

....

....

....

....

....

....

3. Cứ 1 tạ thóc thì xay xát được 60kg gạo. Hỏi có 300kg thóc thì xay xát được bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

4. Theo dự định, một xưởng dệt phải làm trong 15 ngày, mỗi ngày dệt được 300 sản phẩm thì mới hoàn thành kế hoạch. Do cải tiến kĩ thuật nên mỗi ngày xưởng đó dệt được 450 sản phẩm. Hỏi xưởng dệt đó làm trong bao nhiêu ngày thì hoàn thành kế hoạch ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 21. ÔN TẬP : BẢNG ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI

1. Viết số hoặc phân số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 1km = ... hm

1hm = ... dam

1dam = ... m

1km = ... m

b) 1mm = ... cm

1dm = ... m

1cm = ... m

1mm = ... m

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 148m = ... dm　　89dam = ... m

531dm = ... cm　　76hm = ... dam

92cm = ... mm　　247km = ... hm

b) 7000m = ... km　　630cm = ... dm

8500cm = ... m　　67 000mm = ... m

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 7km 47m = ... m　　b) 462dm = ... m .... dm

29m 34cm = ... cm　　1372cm = ... m .... cm

1cm 3mm = ... mm　　4037m = ... km .... m

4. Đường bộ từ Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh dài 1719km, trong đó quãng đường từ Hà Nội đến Huế dài 654km và quãng đường từ Huế đến Đà Nẵng dài 103km. Hỏi :

a) Quãng đường từ Hà Nội đến Đà Nẵng dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

b) Quãng đường từ Đà Nẵng đến Thành phố Hồ Chí Minh dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 22. ÔN TẬP : BẢNG ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG

1. Viết số hoặc phân số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 1 tấn = ... tạ

1 tạ = ... yến

1 yến = ... kg

1 tấn = ... kg

b) 1kg = ... yến

1kg = ... tạ

1kg = ... tấn

1g = ... kg

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 27 yến = ... kg

380 tạ = ... kg

49 tấn = ... kg

380kg = ... yến

3000kg = ... tạ

24 000kg = ... tấn

b) 1kg 25g = ... g

2kg 50g = ... g

6080g = ... kg .... g

47 350kg = ... tấn .... kg

3. > < = ?

6 tấn 3 tạ ... 63 tạ

13kg 807g ... 138hg 5g

3050kg ... 3 tấn 6 yến

$\frac{1}{2}$ tạ ... 70kg

4. Người ta thu hoạch ở ba thửa ruộng được 2 tấn dưa chuột. Thửa ruộng thứ nhất thu hoạch được 1000kg dưa chuột, thửa ruộng thứ hai thu hoạch được bằng $\frac{1}{2}$ số dưa chuột của thửa ruộng thứ nhất. Hỏi thửa ruộng thứ ba thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam dưa chuột ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài 23. LUYỆN TẬP

1. Cứ 1kg giấy vụn thì sản xuất được 25 cuốn vở học sinh. Hỏi có thể sản xuất được bao nhiêu cuốn vở học sinh từ 1 tạ giấy vụn, từ 1 tấn giấy vụn ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

2. Một xe ô tô tải có thể chở được nhiều nhất là 5 tấn, nhưng người ta đã chất lên xe một khối lượng hàng cân nặng 5 tấn 325kg. Hỏi chiếc xe đó đã phải chở quá tải bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài giải

....

....

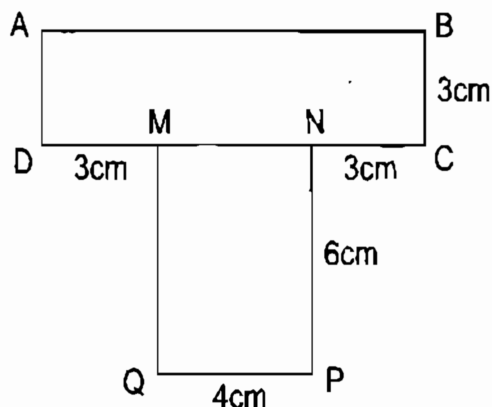
....

....

....

3. Cho hình $\mathcal{H}$ tạo bởi hai hình chữ nhật như hình vẽ dưới đây.

Tính diện tích hình $\mathcal{H}$.



Hình $\mathcal{H}$

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

4. a) Hãy vẽ hình chữ nhật ABCD có chiều rộng 3cm và chiều dài 4cm.

b) Hãy vẽ hình chữ nhật MNPQ có cùng diện tích với hình chữ nhật ABCD nhưng có các kích thước khác với các kích thước của ABCD.

Bài 24. ĐỀ-CA-MÉT VUÔNG. HÉC-TÔ-MÉT VUÔNG

1. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Đọc	Viết
Hai trăm mười lăm đề-ca-mét vuông	$215dam^2$
Mười tám nghìn bảy trăm đề-ca-mét vuông	
	$9105dam^2$
	$821hm^2$
Bảy mươi sáu nghìn không trăm ba mươi héc-tô-mét vuông	

2. a) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$3dam^2$ = ... m^2

$15hm^2$ = ... dam^2

$500m^2$ = ... dam^2

$7000dam^2$ = ... hm^2

$2dam^2\ 90m^2$ = ... m^2

$17dam^2\ 5m^2$ = ... m^2

$20hm^2\ 34dam^2$ = ... dam^2

$892m^2$ = ... dam^2 .... m^2

b) Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm :

$1m^2$ = ... dam^2

$4m^2$ = ... dam^2

$38m^2$ = ... dam^2

$1dam^2$ = ... hm^2

$7dam^2$ = ... hm^2

$52dam^2$ = ... hm^2

3. Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là đề-ca-mét vuông (theo mẫu) :

Mẫu : $7dam^2\ 15m^2 = 7dam^2 + \frac{15}{100}dam^2 = 7\frac{15}{100}dam^2$.

$6dam^2\ 28m^2$ = ...

$25dam^2\ 70m^2$ = ...

$64dam^2\ 5m^2$ = ...

Bài 25. MI-LI-MÉT VUÔNG. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH

1. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Đọc	Viết
Một trăm chín mươi ba mi-li-mét vuông	$193mm^2$
Mười sáu nghìn hai trăm năm mươi tư mi-li-mét vuông	
	$805mm^2$
Một trăm hai mươi nghìn bảy trăm mi-li-mét vuông	
	$1021mm^2$

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $7cm^2$ = ... mm^2 $1m^2$ = ... cm^2

$30km^2$ = ... hm^2 $9m^2$ = ... cm^2

$1hm^2$ = ... m^2 $80cm^2\ 20mm^2$ = ... mm^2

$8hm^2$ = ... m^2 $19m^2\ 4dm^2$ = ... dm^2

b) $200mm^2$ = ... cm^2 $34\,000hm^2$ = ... km^2

$5000dm^2$ = ... m^2 $190\,000cm^2$ = ... m^2

c) $260cm^2$ = ... dm^2 .... cm^2 $1090m^2$ = ... dam^2 .... m^2

3. Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $1mm^2$ = ... cm^2 b) $1cm^2$ = ... dm^2

$5mm^2$ = ... cm^2 $8cm^2$ = ... dm^2

$84mm^2$ = ... cm^2 $27cm^2$ = ... dm^2

Bài 26. **LUYỆN TẬP**

1. a) Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là mét vuông (theo mẫu) :

Mẫu : $3m^2\ 65dm^2 = 3m^2 + \frac{65}{100}m^2 = 3\frac{65}{100}m^2$.

$6m^2\ 58dm^2$ = ...

$19m^2\ 7dm^2$ = ...

$43dm^2$ = ...

b) Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là xăng-ti-mét vuông :

$9cm^2\ 58mm^2$ = ...

$15cm^2\ 8mm^2$ = ...

$48mm^2$ = ...

2. > < = ?

$71dam^2\ 25m^2$ ... $7125m^2$ $801cm^2$ ... $8dm^2\ 10mm^2$

$12km^2\ 5hm^2$ ... $125hm^2$ $58m^2$ ... $580dm^2$

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng : $1m^2\ 25cm^2$ = ... cm^2.

Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :

A. 125 B. 1025 C. 12 500 D. 10 025

4. Để lát sàn một căn phòng, người ta đã dùng vừa hết 200 mảnh gỗ hình chữ nhật có chiều dài 80cm, chiều rộng 20cm. Hỏi căn phòng đó có diện tích bằng bao nhiêu mét vuông ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

Bài 27. HÉC-TA

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 7ha = ... m^2

$\frac{1}{10}$ha = ... m^2

16ha = ... m^2

$\frac{1}{4}$ha = ... m^2

1km^2 = ... ha

$\frac{1}{100}km^2$ = ... ha

40km^2 = ... ha

$\frac{2}{5}km^2$ = ... ha

b) 40 000m^2 = ... ha

2600ha = ... km^2

700 000m^2 = ... ha

19 000ha = ... km^2

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) $54km^2 < 540ha$ ☐

b) $71ha > 80000m^2$ ☐

c) $5m^2\ 8dm^2 = 5\frac{8}{10}m^2$ ☐

3. Diện tích của Hồ Tây là 440ha, diện tích của hồ Ba Bể là 670ha. Hỏi diện tích của hồ Ba Bể hơn diện tích của Hồ Tây bao nhiêu mét vuông ?

Bài giải

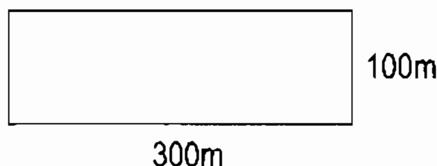
....

....

....

....

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :



Diện tích khu đất hình chữ nhật là :

A. 3ha B. 30ha

C. 300ha D. 3000ha

Bài 28. LUYỆN TẬP

1. Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là mét vuông :

a) 12ha = ... $5km^2$ = ...

b) $2500dm^2$ = ... $90\,000dm^2$ = ...

$140\,000cm^2$ = ... $1\,070\,000cm^2$ = ...

c) $8m^2$ $26dm^2$ = ... $45dm^2$ = ...

$20m^2$ $4dm^2$ = ... $7m^2$ $7dm^2$ = ...

2.
>
<
=

?

$4cm^2$ $7mm^2$ ... $47mm^2$ $2m^2$ $15dm^2$ ... $2\frac{15}{100}m^2$

$5dm^2$ $9cm^2$ ... $590cm^2$ 260ha ... $26km^2$.

3. Một khu rừng hình chữ nhật có chiều dài 3000m và chiều rộng bằng $\frac{1}{2}$ chiều dài. Hỏi diện tích khu rừng đó bằng bao nhiêu mét vuông ? Bao nhiêu héc-ta ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

4. Người ta dùng loại gạch men hình vuông để lát nền một căn phòng hình chữ nhật có chiều dài 8m, chiều rộng 6m. Hỏi phải hết bao nhiêu tiền mua gạch để lát kín nền căn phòng đó, biết giá tiền $1m^2$ gạch lát nền là 90 000 đồng ? (Diện tích phần mạch vữa không đáng kể)

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 29. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Người ta lát sàn một căn phòng hình vuông có cạnh 8m bằng những mảnh gỗ hình chữ nhật có chiều dài 80cm, chiều rộng 20cm. Hỏi cần bao nhiêu mảnh gỗ để lát kín sàn căn phòng đó ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

2. Người ta trồng mía trên một khu đất hình chữ nhật có chiều rộng 130m, chiều dài hơn chiều rộng 70m.

a) Tính diện tích khu đất đó.

b) Biết rằng, trung bình cứ $100m^2$ thu hoạch được 300kg mía. Hỏi trên cả khu đất đó người ta thu hoạch được bao nhiêu tấn mía ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

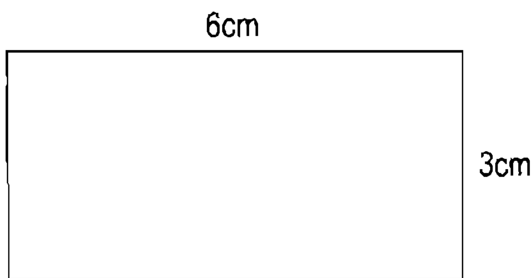
....

....

....

3. Một sân vận động hình chữ nhật được vẽ theo tỉ lệ và kích thước như hình bên.

Hỏi diện tích sân vận động đó bằng bao nhiêu mét vuông ?



Tỉ lệ 1 : 3000

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

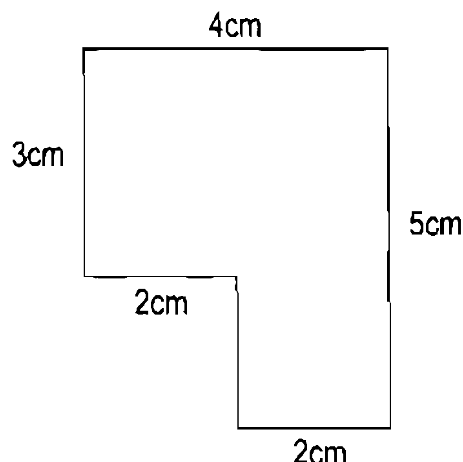
Diện tích hình bên là :

A. $20cm^2$

B. $12cm^2$

C. $16cm^2$

D. $10cm^2$



Bài 30. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết các phân số sau theo thứ tự từ lớn đến bé :

a) $\frac{9}{25}$; $\frac{12}{25}$; $\frac{7}{25}$; $\frac{4}{25}$; $\frac{23}{25}$.

....

b) $\frac{7}{8}$; $\frac{7}{11}$; $\frac{7}{10}$; $\frac{7}{9}$; $\frac{7}{15}$.

....

c) $\frac{2}{3}$; $\frac{5}{6}$; $\frac{7}{9}$; $\frac{5}{18}$.

....

2. Tính :

a) $\frac{1}{4} + \frac{3}{8} + \frac{5}{16}$ = ...

b) $\frac{3}{5} - \frac{1}{3} - \frac{1}{6}$ = ...

c) $\frac{4}{7} \times \frac{5}{8} \times \frac{7}{12}$ = ...

d) $\frac{25}{28} : \frac{15}{14} \times \frac{6}{7}$ = ...

3. Biết rằng $\frac{3}{5}$ diện tích trồng nhãn của một xã là 6ha. Hỏi diện tích trồng nhãn của xã đó bằng bao nhiêu mét vuông ?

Bài giải

....

....

....

....

4. Năm nay tuổi mẹ gấp 3 lần tuổi con. Tính tuổi của mỗi người, biết mẹ hơn con 28 tuổi.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

Bài 31. **LUYỆN TẬP CHUNG**

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $1 : \frac{1}{10}$ = ... ; 1 gấp ... lần $\frac{1}{10}$.

b) $\frac{1}{10} : \frac{1}{100}$ = ... ; $\frac{1}{10}$ gấp ... lần $\frac{1}{100}$.

c) $\frac{1}{100} : \frac{1}{1000}$ = ... ; $\frac{1}{100}$ gấp ... lần $\frac{1}{1000}$.

2. Tìm x :

a) $x + \frac{1}{4} = \frac{5}{8}$

....

....

b) $x - \frac{1}{3} = \frac{1}{6}$

....

....

c) $x \times \frac{3}{5} = \frac{9}{10}$

....

....

d) $x : \frac{1}{6} = 18$

....

....

3. Một đội sản xuất ngày thứ nhất làm được $\frac{3}{10}$ công việc, ngày thứ hai làm được $\frac{1}{5}$ công việc đó. Hỏi trong hai ngày đầu, trung bình mỗi ngày đội sản xuất đã làm được bao nhiêu phần công việc ?

Bài giải

....

....

....

....

....

4. a) Mua 4*l* dầu phải trả 20 000 đồng. Hỏi mua 7*l* dầu như thế phải trả bao nhiêu tiền ?

b) Nếu giá bán mỗi lít dầu giảm đi 1000 đồng thì với 20 000 đồng có thể mua được bao nhiêu lít dầu như thế ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài 32. KHÁI NIỆM SỐ THẬP PHÂN

1. Viết cách đọc các số thập phân (theo mẫu) :

0,5 : không phẩy năm

0,2 : ....

0,7 : ....

0,9 : ....

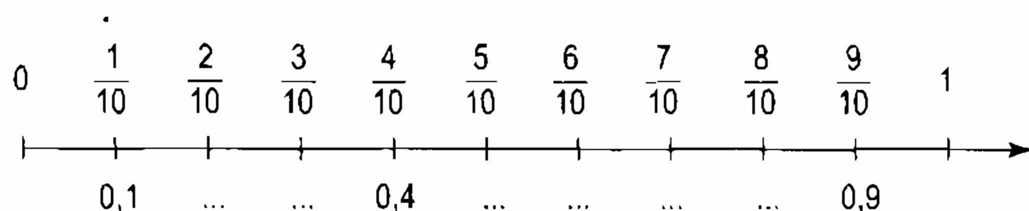
0,02 : ....

0,08 : ....

0,005 : ....

0,009 : ....

2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm dưới mỗi vạch của tia số :



3. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

a) 7dm = $\frac{7}{10}$m = 0,7m

9dm = $\frac{9}{10}$m = ... m

5cm = $\frac{5}{100}$m = ... m

8cm = $\frac{8}{100}$m = ... m

b) 3mm = $\frac{3}{1000}$m = 0,003m

4mm = $\frac{4}{1000}$m = ... m

9g = $\frac{9}{1000}$kg = ... kg

7g = $\frac{7}{1000}$kg = ... kg

4. Viết tiếp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

m	dm	cm	mm	Viết phân số thập phân	Viết số thập phân
0	9			$\frac{9}{10}$m	0,9m
0	2	5		.... m	.... m
0	0	9		.... m	.... m
0	7	5	6	.... m	.... m
0	0	8	5	.... m	.... m

Bài 33. KHÁI NIỆM SỐ THẬP PHÂN (tiếp theo)

1. a) Gạch dưới phần nguyên của mỗi số thập phân (theo mẫu) :

85,72 ; 91,25 ; 8,50 ; 365,9 ; 0,87.

b) Gạch dưới phần thập phân của mỗi số thập phân (theo mẫu) :

2,56 ; 8,125 ; 69,05 ; 0,07 ; 0,001.

2. Thêm dấu phẩy để có số thập phân với phần nguyên gồm ba chữ số :

5972 ; 60508 ; 20075 ; 2001.

3. Viết hỗn số thành số thập phân (theo mẫu) :

a) $3\frac{1}{10}$ = 3,1 ; $8\frac{2}{10}$ = ... ; $61\frac{9}{10}$ = ...

b) $5\frac{72}{100}$ = ... ; $19\frac{25}{100}$ = ... ; $80\frac{5}{100}$ = ...

c) $2\frac{625}{1000}$ = ... ; $88\frac{207}{1000}$ = ... ; $70\frac{65}{1000}$ = ...

4. Chuyển số thập phân thành phân số thập phân :

a) 0,5 = ... ; 0,92 = ... ; 0,075 = ...

b) 0,4 = ... ; 0,04 = ... ; 0,004 = ...

Bài 34. HÀNG CỦA SỐ THẬP PHÂN. ĐỌC, VIẾT SỐ THẬP PHÂN

1. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

a) Số 5,8 đọc là : ....

5,8 có phần nguyên gồm .... đơn vị ; phần thập phân gồm .... phần mười.

b) Số 37,42 đọc là : ....

37,42 có phần nguyên gồm .... chục, ... đơn vị ; phần thập phân gồm .... phần mười, ... phần trăm.

c) Số 502,467 đọc là : ....

502,467 có phần nguyên gồm .... ;

phần thập phân gồm ....

2. Viết số thập phân thích hợp vào ô trống :

Số thập phân gồm có	Viết là
Ba đơn vị, chín phần mười	
Bảy chục, hai đơn vị, năm phần mười, bốn phần trăm	
Hai trăm, tám chục, chín phần mười, bảy phần trăm, năm phần nghìn	
Một trăm, hai đơn vị, bốn phần mười, một phần trăm, sáu phần nghìn	

3. Chuyển số thập phân thành hỗn số có chứa phân số thập phân (theo mẫu) :

a) 3,5 = $3\frac{5}{10}$; 7,9 = ... ; 12,35 = ...

b) 8,06 = ... ; 72,308 = ... ; 20,006 = ...

Bài 35. LUYỆN TẬP

1. Chuyển các phân số thập phân thành số thập phân (theo mẫu) :

a) $\frac{162}{10} = 16\frac{2}{10} = 16,2$; $\frac{975}{10}$ = ... = ...

b) $\frac{7409}{100}$ = ... = ... ; $\frac{806}{100}$ = ... = ...

2. Chuyển các phân số thập phân thành số thập phân :

a) $\frac{64}{10}$ = ... ; $\frac{372}{10}$ = ... ; $\frac{1954}{100}$ = ...

b) $\frac{1942}{100}$ = ... ; $\frac{6135}{1000}$ = ... ; $\frac{2001}{1000}$ = ...

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

a) 2,1m = 21dm ; 9,75m = ... cm ; 7,08m = ... cm.

b) 4,5m = ... dm ; 4,2m = ... cm ; 1,01m = ... cm.

4. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

$\frac{9}{10} = 0,9$; $\frac{90}{100} = 0,90$. Ta thấy : 0,9 = 0,90 vì ....

....

Bài 36. SỐ THẬP PHÂN BẰNG NHAU

1. Viết số thập phân dưới dạng gọn hơn (theo mẫu) :

a) 38,500 = 38,5 ; 19,100 = ... ; 5,200 = ...

b) 17,0300 = ... ; 800,400 = ... ; 0,010 = ...

c) 20,0600 = ... ; 203,7000 = ... ; 100,100 = ...

2. Viết thành số có ba chữ số ở phần thập phân (theo mẫu) :

a) 7,5 = 7,500 ; 2,1 = ... ; 4,36 = ...

b) 60,3 = ... ; 1,04 = ... ; 72 = ...

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) $0,2 = \frac{2}{10}$ ☐ b) $0,2 = \frac{20}{100}$ ☐

c) $0,2 = \frac{200}{1000}$ ☐ d) $0,2 = \frac{200}{2000}$ ☐

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

$\frac{6}{100}$ viết dưới dạng số thập phân là :

A. 0,6 B. 0,06 C. 0,006 D. 6,00

Bài 37. SO SÁNH HAI SỐ THẬP PHÂN

1. > < = ?

69,99 ... 70,01 0,4 ... 0,36

95,7 ... 95,68 81,01 ... 81,010

2. Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

5,736 ; 6,01 ; 5,673 ; 5,763 ; 6,1.

....

3. Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé :

0,16 ; 0,219 ; 0,19 ; 0,291 ; 0,17.

....

4. Viết chữ số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 2,5 ... 7 < 2,517 ; b) 8,65 ... > 8,658 ;

c) 95,6 ... = 95,60 ; d) 42,08 ... = 42,08.

Bài 38. LUYỆN TẬP

1. > < = ?

54,8 ... 54,79 40,8 ... 39,99

7,61 ... 7,62 64,700 ... 64,7

2. Khoanh vào số lớn nhất :

5,694 ; 5,946 ; 5,96 ; 5,964.

3. Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

83,62 ; 84,26 ; 83,65 ; 84,18 ; 83,56.

....

4. Tìm chữ số x, biết :

a) $9,6x < 9,62$; x = ...

b) $25,x4 > 25,74$; x = ...

5. Tìm số tự nhiên x, biết :

a) $0,8 < x < 1,5$ b) $53,99 < x < 54,01$.

x = ... x = ...

Bài 39. **LUYỆN TẬP CHUNG**

1. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số thập phân gồm có	Viết là
Năm đơn vị và chín phần mười	
Bốn mươi tám đơn vị ; bảy phần mười và hai phần trăm	
Không đơn vị ; bốn trăm linh bốn phần nghìn	
Không đơn vị ; hai phần trăm	
Không đơn vị ; năm phần nghìn	

2. Viết phân số thập phân dưới dạng số thập phân (theo mẫu) :

a) $\frac{27}{10}$ = 2,7 ; $\frac{93}{10}$ = ... ; $\frac{247}{10}$ = ...

b) $\frac{871}{100}$ = ... ; $\frac{304}{100}$ = ... ; $\frac{4162}{100}$ = ...

c) $\frac{4}{10}$ = ... ; $\frac{4}{100}$ = ... ; $\frac{4}{1000}$ = ...

3. Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

74,692 ; 74,296 ; 74,926 ; 74,962.

....

4. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $\frac{42 \times 45}{5 \times 7}$ = ...

b) $\frac{54 \times 56}{7 \times 9}$ = ...

Bài 40. VIẾT CÁC SỐ ĐO ĐỘ DÀI DƯỚI DẠNG SỐ THẬP PHÂN

1. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

a) 6m 7dm = 6,7m

4dm 5cm = ... dm

7m 3cm = ... m

b) 12m 23cm = ... m

9m 192mm = ... m

8m 57mm = ... m

2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) 4m 13cm = ... m

6dm 5cm = ... dm

6dm 12mm = ... dm

b) 3dm = ... m

3cm = ... dm

15cm = ... m

3. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) 8km 832m = ... km

7km 37m = ... km

6km 4m = ... km

b) 753m = ... km

42m = ... km

3m = ... km

Bài 41. LUYỆN TẬP

1. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) 71m 3cm = ... m ;

b) 24dm 8cm = ... dm ;

c) 45m 37mm = ... m ;

d) 7m 5mm = ... m.

2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Mẫu : 217cm = 2,17m.

Cách làm : 217cm = 200cm + 17cm = 2m 17cm = $2\frac{17}{100}$m = 2,17m.

a) 432cm = ... m ; b) 806cm = ... m ;

c) 24dm = ... m ; d) 75cm = ... dm.

3. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) 8km 417m = ... km ; b) 4km 28m = ... km ;

c) 7km 5m = ... km ; d) 216m = ... km.

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 21,43m = ... m .... cm ; b) 8,2dm = ... dm .... cm ;

c) 7,62km = ... m ; d) 39,5km = ... m.

Bài 42. VIẾT SỐ ĐO KHỐI LƯỢNG DƯỚI DẠNG SỐ THẬP PHÂN

1. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) 3 tấn 218kg = ... tấn ; b) 4 tấn 6kg = ... tấn ;

c) 17 tấn 605kg = ... tấn ; d) 10 tấn 15kg = ... tấn.

2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) 8kg 532g = ... kg ; b) 27kg 59g = ... kg ;

c) 20kg 6g = ... kg ; d) 372g = ... kg.

3. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

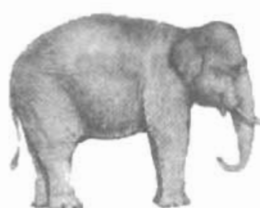
Khối lượng / Tên con vật	Đơn vị đo là tấn	Đơn vị đo là tạ	Đơn vị đo là ki-lô-gam
Khủng long	60 tấn		
Cá voi	150 tấn		
Voi			5400kg
Hà mã			2500kg
Gấu		8 tạ	



2500kg



8 tạ



5400kg



60 tấn



150 tấn

Bài 43. VIẾT CÁC SỐ ĐO DIỆN TÍCH DƯỚI DẠNG SỐ THẬP PHÂN

1. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) $3m^2$ $62dm^2$ = ... m^2 ;

b) $4m^2$ $3dm^2$ = ... m^2 ;

c) $37dm^2$ = ... m^2 ;

d) $8dm^2$ = ... m^2.

2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) $8cm^2$ $15mm^2$ = ... cm^2 ;

b) $17cm^2$ $3mm^2$ = ... cm^2 ;

c) $9dm^2$ $23cm^2$ = ... dm^2 ;

d) $13dm^2$ $7cm^2$ = ... dm^2.

3. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) $5000m^2$ = ... ha ;

b) $2472m^2$ = ... ha ;

c) 1ha = ... km^2 ;

d) 23ha = ... km^2.

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Mẫu : $4{,}27m^2 = 427dm^2$.

Cách làm :

$$4{,}27m^2 = 4\frac{27}{100}m^2 = 4m^2\,27dm^2 = 427dm^2.$$

a) $3{,}73m^2$ = ... dm^2 ;

b) $4{,}35m^2$ = ... dm^2 ;

c) $6{,}53km^2$ = ... ha ;

d) 3,5ha = ... m^2.

Bài 44. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Nối (theo mẫu) :

9km 370m	9037m
9,037km	90370m
482cm	0,482m
90,37km	4,82m
482dm	48,2m
482mm	9370m

(Mẫu: 482cm — 4,82m)

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 32,47 tấn = ... tạ = ... kg ;

b) 0,9 tấn = ... tạ = ... kg ;

c) 780kg = ... tạ = ... tấn ;

d) 78kg = ... tạ = ... tấn.

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 7,3m = ... dm $\qquad$ $7,3m^2$ = ... dm^2

34,34m = ... cm $\qquad$ $34,34m^2$ = ... cm^2

8,02km = ... m $\qquad$ $8,02km^2$ = ... m^2

b) $0,7km^2$ = ... ha $\qquad$ $0,7km^2$ = ... m^2

0,25ha = ... m^2 $\qquad$ 7,71ha = ... m^2

4. Nửa chu vi của một khu vườn hình chữ nhật là 0,55km, chiều rộng bằng $\frac{5}{6}$ chiều dài. Hỏi diện tích khu vườn đó bằng bao nhiêu mét vuông ? Bao nhiêu héc-ta ?

Bài giải

0,55km = ... m

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài 45. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 2,105km = ... m

2,12dam = ... m

35dm = ... m

145cm = ... m

b) 2,105km^2 = ... m^2

2,12ha = ... m^2

35dm^2 = ... m^2

145cm^2 = ... m^2

2. $\begin{array}{|c|}\hline > \\ < \\ = \\ \hline\end{array}$?

124 tạ ... 12,5 tấn   0,5 tấn ... 302kg

452g ... 3,9kg   0,34 tấn ... 340kg

3. Một đoàn tàu mỗi giờ đi được 33km.

a) Hỏi trung bình mỗi phút đoàn tàu đó đi được bao nhiêu mét ?

b) Hỏi sau 1 giờ 12 phút đoàn tàu đó đi được bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

4. Một ô tô chở 55 bao gạo, mỗi bao cân nặng 50kg. Hỏi ô tô đó chở bao nhiêu tấn gạo ?

Bài giải

....

....

....

....

Bài 46. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Chuyển phân số thập phân thành số thập phân :

a) $\frac{125}{10}$ = ... ; $\frac{82}{100}$ = ...

b) $\frac{2006}{1000}$ = ... ; $\frac{48}{1000}$ = ...

2. Nối với số đo bằng 38,09kg (theo mẫu) :



3. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) 3m 52cm = ... m ; b) 95ha = ... km^2.

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Số lớn nhất trong các số 9,32 ; 8,92 ; 9,23 ; 9,28 là :

A. 9,32 B. 8,92

C. 9,23 D. 9,28

5. Mua 32 bộ quần áo như nhau phải trả 1 280 000 đồng. Hỏi mua 16 bộ quần áo như thế phải trả bao nhiêu tiền ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 47. TỰ KIỂM TRA

Phần 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

1. Trong các số 512,34 ; 432,15 ; 235,41 ; 423,51 số có chữ số 5 ở hàng phần trăm là :

A. 512,34 B. 432,15

C. 235,41 D. 423,51

2. Viết $\frac{3}{10}$ dưới dạng số thập phân được :

A. 3,0 B. 0,03

C. 30,0 D. 0,3

3. Số bé nhất trong các số 8,25 ; 7,54 ; 6,99 ; 6,89 là :

A. 8,25 B. 7,54

C. 6,99 D. 6,89

4. 2,05ha = ... m^2

Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :

A. 25 000 B. 20 050

C. 20 500 D. 20 005

Phần 2

1. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) 4kg 75g = ... kg ; b) 85 000m^2 = ... ha.

2. Một máy bay cứ 15 phút bay được 240km. Hỏi trong 1 giờ máy bay đó bay được bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

3. Tìm x, biết x là số tự nhiên và $27,64 < x < 28,46$.

x = ...

Bài 48. CỘNG HAI SỐ THẬP PHÂN

1. Tính :

47,5 + 26,3	39,18 + 7,34	75,91 + 367,89	0,689 + 0,975
....	....	....	....

2. Đặt tính rồi tính :

35,92 + 58,76	70,58 + 9,86	0,835 + 9,43
....	....	....
....	....	....
....	....	....

3. Một con vịt cân nặng 2,7kg. Một con ngỗng cân nặng hơn con vịt đó 2,2kg. Hỏi cả hai con cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 49. LUYỆN TẬP

1. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

a	b	a + b	b + a
6,84	2,36	6,84 + 2,36 = ...	....
20,65	17,29	....	....

Nhận xét : a + b = b + ...

Phép cộng các số thập phân có *tính chất giao hoán* : Khi đổi chỗ hai số hạng trong một tổng thì ....

2. Tính rồi thử lại bằng tính chất giao hoán :

a) $\begin{array}{r} 4{,}39 \\ +\ 5{,}66 \\ \hline \end{array}$ Thử lại : $\begin{array}{r} 5{,}66 \\ +\ 4{,}39 \\ \hline \end{array}$

....

b) 87,06 + 9,75 = ... Thử lại : ....
....
....

c) 905,87 + 69,68 = ... Thử lại : ....
....
....

3. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều rộng 30,63m, chiều dài hơn chiều rộng 14,74m. Tính chu vi mảnh vườn hình chữ nhật đó.

Bài giải

....
....
....
....
....

4. Tìm số trung bình cộng của 254,55 và 185,45.

....
....

Bài 50. TỔNG NHIỀU SỐ THẬP PHÂN

1. Đặt tính rồi tính :

28,16 + 7,93 + 4,05	6,7 + 19,74 + 20,16	0,92 + 0,77 + 0,64
....	....	....
....	....	....
....	....	....
....	....	....

2. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

a	b	c	(a + b) + c	a + (b + c)
7,9	3,8	2,2	(7,9 + 3,8) + ... = ...	7,9 + (3,8 + ...) = ...
5,41	2,56	0,44	....	....

Nhận xét : (a + b) + c = a + (... + ...)

Phép cộng các số thập phân có *tính chất kết hợp* : Khi cộng một tổng hai số với số thứ ba, ta có thể cộng số thứ nhất với ....

....

3. Sử dụng tính chất giao hoán và tính chất kết hợp để tính (theo mẫu) :

a) 6,9 + 8,75 + 3,1 = (6,9 + 3,1) + 8,75

= ....

b) 4,67 + 5,88 + 3,12 = ...

= ....

c) 0,75 + 1,19 + 2,25 + 0,81 = ...

= ....

Bài 51. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

23,75 + 8,42 + 19,83 48,11 + 26,85 + 8,07 0,93 + 0,8 + 1,76

....

....

....

....

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) 2,96 + 4,58 + 3,04 = ...

= ....

b) 7,8 + 5,6 + 4,2 + 0,4 = ...

= ....

c) 8,69 + 2,23 + 4,77 = ...

= ....

3. > < = ?

5,89 + 2,34 ... 1,76 + 6,48

....

8,36 + 4,97 ... 8,97 + 4,36

....

14,7 + 5,6 ... 9,8 + 9,75

....

4. Một cửa hàng ngày thứ nhất bán được 32,7m vải, ngày thứ hai bán được nhiều hơn ngày thứ nhất 4,6m vải. Số mét vải bán được trong ngày thứ ba bằng trung bình cộng của số mét vải bán được trong hai ngày đầu. Hỏi ngày thứ ba cửa hàng bán được bao nhiêu mét vải ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 52. TRỪ HAI SỐ THẬP PHÂN

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 78,2 \\ -\ 24,6 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 5,12 \\ -\ 1,67 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 60,203 \\ -\ 24,096 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 4,36 \\ -\ 0,547 \\ \hline \end{array}$$

....

2. Đặt tính rồi tính :

84,5 – 21,7 9,28 – 3,645 57 – 4,25

....

....

....

3. Một thùng đựng 17,65*l* dầu. Người ta lấy ở thùng ra 3,5*l*, sau đó lại lấy ra 2,75*l* nữa. Hỏi trong thùng còn bao nhiêu lít dầu ? (Giải bằng hai cách)

Bài giải

Cách 1 : ....

....

....

....

....

Cách 2 : ....

....

....

....

....

Bài 53. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

70,64 – 26,8 273,05 – 90,27 81 – 8,89

....

....

....

2. Tìm x :

a) $x + 2,47 = 9,25$ b) $x - 6,54 = 7,91$

....

....

c) $3,72 + x = 6,54$ d) $9,6 - x = 3,2$

....

....

3. Giải bài toán dựa vào tóm tắt sau :

Gà : 1,5kg
Vịt hơn gà : 0,7kg } 9,5kg
Ngỗng : ... kg ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

4. a) Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

a	b	c	a – b – c	a – (b + c)
16,8	2,4	3,6	16,8 – 2,4 – ..... = ...	16,8 – (2,4 + ...) = ...
9,7	3,5	1,2	....	....

Nhận xét : a – b – c = a – (b ... c)

hay a – (b + c) = a – ... – ...

b) Tính bằng hai cách :

- 8,6 – 2,7 – 2,3

= ....

= ....

8,6 – 2,7 – 2,3

= ....

= ....

- 24,57 – (11,37 + 10,3)

= ....

= ....

24,57 – (11,37 + 10,3)

= ....

= ....

Bài 54. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính :

34,28 + 19,47

....

....

....

408,23 – 62,81

....

....

....

17,29 + 14,43 + 9,36

....

....

....

....

2. Tìm x :

a) x – 3,5 = 2,4 + 1,5

....

....

....

b) x + 6,4 = 27,8 – 8,6

....

....

....

3. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) 14,75 + 8,96 + 6,25 = ...

= ....

b) 66,79 – 18,89 – 12,11 = ...

= ....

4. Tổng diện tích của ba vườn cây là 5,4ha. Diện tích của vườn cây thứ nhất là 2,6ha. Diện tích của vườn cây thứ hai bé hơn diện tích của vườn cây thứ nhất là 0,8ha. Hỏi diện tích của vườn cây thứ ba bằng bao nhiêu mét vuông ? (Giải bằng hai cách)

Bài giải

Cách 1 : ....

....

....

....

....

....

....

Cách 2 : ....

....

....

....

....

....

....

Bài 55. NHÂN MỘT SỐ THẬP PHÂN VỚI MỘT SỐ TỰ NHIÊN

1. Đặt tính rồi tính :

3,6 × 7 1,28 × 5 0,256 × 3 60,8 × 45

....

....

....

....

....

2. Viết số thích hợp vào ô trống :

Thừa số	3,47	15,28	2,06	4,036
Thừa số	3	4	7	10
Tích				

3. Một tấm bìa hình chữ nhật có chiều rộng 5,6dm, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Tính chu vi tấm bìa hình chữ nhật đó.

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 56. NHÂN MỘT SỐ THẬP PHÂN VỚI 10, 100, 1000,...

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Muốn nhân một số thập phân với 10, 100, 1000,... ta chỉ việc :

a) Chuyển dấu phẩy của số đó sang bên phải một, hai, ba,... chữ số. ☐

b) Chuyển dấu phẩy của số đó sang bên trái một, hai, ba,... chữ số. ☐

2. Tính nhẩm :

a) 4,08 × 10 = ... b) 23,013 × 100 = ... c) 7,318 × 1000 = ...

0,102 × 10 = ... 8,515 × 100 = ... 4,57 × 1000 = ...

3. Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là mét :

a) 1,2075km = ... ; b) 0,452hm = ...

c) 12,075km = ... ; d) 10,241dm = ...

4. Một ô tô chở khách trung bình mỗi giờ đi được 35,6km. Hỏi trong 10 giờ ô tô đó đi được bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....

....

....

Bài 57. LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

a) 4,08 × 10 = ... b) 45,81 × 100 = ... c) 2,6843 × 1000 = ...

21,8 × 10 = ... 9,475 × 100 = ... 0,8341 × 1000 = ...

2. Đặt tính rồi tính :

$12,6 \times 80$ $\qquad$ $75,1 \times 300$ $\qquad$ $25,71 \times 40$ $\qquad$ $42,25 \times 400$

....

....

....

3. Một người đi xe đạp trong 2 giờ đầu, mỗi giờ đi được 11,2km ; trong 4 giờ sau đó, mỗi giờ đi được 10,52km. Hỏi người đó đã đi được tất cả bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

4. Tìm số tự nhiên x bé nhất trong các số 2 ; 3 ; 4 ; 5 sao cho : $2,6 \times x > 7$.

....

....

....

....

....

Bài 58. NHÂN MỘT SỐ THẬP PHÂN VỚI MỘT SỐ THẬP PHÂN

1. Đặt tính rồi tính :

3,8 × 8 4　　　　3,24 × 7,2　　　　0,125 × 5,7

....

....

....

....

....

2. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

a	b	a × b	b × a
2,5	4,6	2,5 × 4,6 = ...	....
3,05	2,8	....	....
5,14	0,32	....	....

Nhận xét : a × b = b × ...

Phép nhân các số thập phân *có tính chất giao hoán* : Khi đổi chỗ hai thừa số trong một tích thì ....

3. Một vườn hoa hình chữ nhật có chiều rộng 18,5m, chiều dài gấp 5 lần chiều rộng. Hỏi diện tích vườn hoa đó bằng bao nhiêu mét vuông ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 59. **LUYỆN TẬP**

1. Tính nhẩm :

a) $12,6 \times 0,1 =$ .... b) $12,6 \times 0,01 =$ .... c) $12,6 \times 0,001 =$ ....

$2,05 \times 0,1 =$ .... $47,15 \times 0,01 =$ .... $503,5 \times 0,001 =$ ....

2. Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là ki-lô-mét vuông :

1200ha = ... ; 215ha = ... ; 16,7ha = ...

3. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000000, đoạn đường từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Phan Rang đo được 33,8cm. Tính độ dài thật của quãng đường từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Phan Rang.

Bài giải

....

....

....

....

4. Có một ô tô chở lương thực về kho. Ngày đầu ô tô đó chở được 8 chuyến, mỗi chuyến 3,5 tấn. Ngày thứ hai chở được 10 chuyến, mỗi chuyến 2,7 tấn. Hỏi trong cả hai ngày ô tô đó chở được bao nhiêu tấn lương thực về kho ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

Bài 60. **LUYỆN TẬP**

1. a) Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

a	b	c	(a × b) × c	a × (b × c)
12,4	5,2	0,7	(12,4 × 5,2) × ..... = ...	....
10,8	6,2	4,2	....	....
4,05	12,5	0,25	....	....

Nhận xét : (a × b) × c = a × (... × ...).

Phép nhân các số thập phân *có tính chất kết hợp :*

Khi nhân một tích hai số với số thứ ba ta có thể nhân....................................

....

b) Tính bằng cách thuận tiện nhất :

7,01 × 4 × 25

= ....

= ....

250 × 5 × 0,2

= ....

= ....

0,29 × 8 × 1,25

= ....

= ....

0,04 × 0,1 × 25

= ....

= ....

2. Tính :

a) 8,6 × (19,4 + 1,3)

= ....

= ....

b) 54,3 – 7,2 × 2,4

= ....

= ....

3. Một xe máy mỗi giờ đi được 32,5km. Hỏi trong 3,5 giờ xe máy đó đi được bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....

....

....

Bài 61. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính :

a) 653,38 + 96,92 = ...

35,069 – 14,235 = ...

b) $52,8 \times 6,3$ = ...

$17,15 \times 4,9$ = ...

2. Tính nhẩm :

a) $8,37 \times 10$ = ...

$39,4 \times 0,1$ = ...

b) $138,05 \times 100$ = ...

$420,1 \times 0,01$ = ...

c) $0,29 \times 10$ = ...

$0,98 \times 0,1$ = ...

3. Mua 7m vải phải trả 245000 đồng. Hỏi mua 4,2m vải cùng loại phải trả ít hơn bao nhiêu tiền ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

4. a) Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

a	b	c	(a + b) × c	a × c + b × c
2,4	1,8	10,5	(2,4 + 1,8) × .... = ...	....
2,9	3,6	0,25	....	....
3,1	10,5	0,45	....	....

Nhận xét : (a + b) × c = a × ... + b × ... hay a × c + b × c = (a + ...) × ...

b) Tính bằng cách thuận tiện nhất :

12,1 × 5,5 + 12,1 × 4,5 = ...

= ....

0,81 × 8,4 + 2,6 × 0,81 = ...

= ....

16,5 × 47,8 + 47,8 × 3,5 = ...

= ....

Bài 62. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính :

a) 654,72 + 306,5 – 541,02 = ...

= ....

b) 78,5 × 13,2 + 0,53 = ...

= ....

c) 37,57 – 25,7 × 0,1 = ...

= ....

2. Tính bằng hai cách :

a) $(22,6 + 7,4) \times 30,5$

= ....

= ....

$(22,6 + 7,4) \times 30,5$

= ....

= ....

b) $(12,03 - 2,03) \times 5,4$

= ....

= ....

$(12,03 - 2,03) \times 5,4$

= ....

= ....

3. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $8,32 \times 4 \times 25$

= ....

= ....

b) $2,5 \times 5 \times 0,2$

= ....

= ....

c) $0,8 \times 1,25 \times 0,29$

= ....

= ....

d) $9,2 \times 6,8 - 9,2 \times 5,8$

= ....

= ....

4. Mua 2*l* mật ong phải trả 160 000 đồng. Hỏi mua 4,5*l* mật ong cùng loại phải trả nhiều hơn bao nhiêu tiền ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

5. Tính nhẩm kết quả tìm x :

a) $8,7 \times x = 8,7$

$x =$ ....

b) $4,3 \times x = 3,8 \times 4,3$

$x =$ ....

c) $6,9 \times x = 69$

$x =$ ....

d) $7,3 \times x + 2,7 \times x = 10$

....

$x =$ ....

Bài 63. CHIA MỘT SỐ THẬP PHÂN CHO MỘT SỐ TỰ NHIÊN

1. Đặt tính rồi tính :

7,44 : 6

....
....
....
....

47,5 : 25

....
....
....

0,1904 : 8

....
....
....
....

0,72 : 9

....
....

20,65 : 35

....
....
....

3,927 : 11

....
....
....
....

2. Tìm x :

a) $x \times 5 = 9,5$

....
....

b) $42 \times x = 15,12$

....
....

3. Trong 6 ngày cửa hàng vải Minh Hương đã bán được 342,3m vải. Hỏi trung bình mỗi ngày cửa hàng đó bán được bao nhiêu mét vải ?

Bài giải

....

....

....

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a)
```
6,18 | 38
2 38 |----
  10 | 0,16
```

Thương là 0,16 ;

Số dư là ....

b)
```
355,12 | 24
115    |------
 19 1  | 14,79
  2 32 |
    16
```

Thương là .... ;

Số dư là ....

Bài 64. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

53,7 : 3 ....

7,05 : 5 ....

6,48 : 18 ....

2. Tính :

a) 40,8 : 12 – 2,03

= ....

= ....

b) 6,72 : 7 + 2,15

= ....

= ....

3. Cả hai hộp có 13,6kg chè. Nếu chuyển từ hộp thứ nhất sang hộp thứ hai 1,2kg chè thì số ki-lô-gam chè đựng trong mỗi hộp bằng nhau. Hỏi lúc đầu mỗi hộp có bao nhiêu ki-lô-gam chè ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

4. Tính bằng hai cách :

85,35 : 5 + 63,05 : 5	85,35 : 5 + 63,05 : 5
=	= ....
=	= ....
=	= ....

Bài 65. CHIA MỘT SỐ THẬP PHÂN CHO 10, 100, 1000,...

1. Tính nhẩm rồi so sánh kết quả (theo mẫu) :

Mẫu : $\underbrace{32,1 : 10}_{3,21}$ và $\underbrace{32,1 \times 0,1}_{3,21}$; 3,21 = 3,21

a) $\underbrace{4,9 : 10}$ và $\underbrace{4,9 \times 0,1}$

....

b) $\underbrace{246,8 : 100}$ và $\underbrace{246,8 \times 0,01}$

....

c) $\underbrace{67,5 : 100}$ và $\underbrace{67,5 \times 0,01}$

....

2. Tính :

a) $300 + 20 + 0,08$

= ....

= ....

b) $25 + 0,6 + 0,07$

= ....

= ....

c) $600 + 30 + \frac{6}{100}$

= ....

= ....

d) $66 + \frac{9}{10} + \frac{4}{100}$

= ....

= ....

3. Một kho gạo có 246,7 tấn gạo. Người ta đã chuyển đến một số gạo bằng $\frac{1}{10}$ số gạo hiện có của kho. Hỏi trong kho có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

....

....

....

....

....

4. Tính :

$2242,82 : 100 + 37411,8 : 1000$ = ...

= ....

Bài 66. CHIA MỘT SỐ TỰ NHIÊN CHO MỘT SỐ TỰ NHIÊN MÀ THƯƠNG TÌM ĐƯỢC LÀ MỘT SỐ THẬP PHÂN

1. Đặt tính rồi tính :

75 : 4 102 : 16 450 : 36

....

....

....

....

....

2. Một ô tô chạy trong 4 giờ được 182km. Hỏi trong 6 giờ ô tô đó chạy được bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....

....

....

....

....

3. Một đội công nhân sửa đường trong 6 ngày đầu, mỗi ngày sửa được 2,72km đường tàu ; trong 5 ngày sau, mỗi ngày sửa được 2,17km đường tàu. Hỏi trung bình mỗi ngày đội công nhân đó sửa được bao nhiêu ki-lô-mét đường tàu ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

Bài 67. LUYỆN TẬP

1. Tính :

a) $60 : 8 \times 2,6$

= ....

= ....

b) $480 : 125 : 4$

= ....

= ....

c) $(75 + 45) : 75$

= ....

= ....

d) $2001 : 25 - 1999 : 25$

= ....

= ....

2. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 26m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích của mảnh vườn hình chữ nhật đó.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

3. Một ô tô trong 3 giờ đầu, mỗi giờ chạy được 39km ; trong 5 giờ sau, mỗi giờ chạy được 35km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đó chạy được bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

4. Tính bằng hai cách :

64 : 5 + 36 : 5

= ....

= ....

64 : 5 + 36 : 5

= ....

= ....

Bài 68. CHIA MỘT SỐ TỰ NHIÊN CHO MỘT SỐ THẬP PHÂN

1. Đặt tính rồi tính :

72 : 6,4

....

....

....

....

....

55 : 2,5

....

....

....

12 : 12,5

....

....

....

2. Tính nhẩm :

a) 24 : 0,1 = ...
24 : 10 = ...

b) 250 : 0,1 = ...
250 : 10 = ...

c) 425 : 0,01 = ...
425 : 100 = ...

3. Một ô tô chạy trong 3,5 giờ được 154km. Hỏi nếu cũng chạy như thế, trong 6 giờ ô tô đó chạy được bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 69. **LUYỆN TẬP**

1. Đặt tính rồi tính :

864 : 2,4   9 : 0,25   108 : 22,5

....

....

....

2. Tìm x :

a) $x \times 4,5 = 72$

....

....

b) $15 : x = 0,85 + 0,35$

....

....

....

3. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng 7,2m và có diện tích bằng diện tích một cái sân hình vuông cạnh 12m. Tính chiều dài của mảnh đất hình chữ nhật đó.

Bài giải

....

....

....

....

....

4. Tìm ba giá trị số của x sao cho : $5,5 < x < 5,52$.

....

Bài 70. CHIA MỘT SỐ THẬP PHÂN CHO MỘT SỐ THẬP PHÂN

1. Đặt tính rồi tính :

28,5 : 2,5 8,5 : 0,034 29,5 : 2,36

....

....

....

....

2. Biết rằng 3,5*l* dầu cân nặng 2,66kg. Hỏi 5*l* dầu cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài giải

....

....

....

....

....

3. May mỗi bộ quần áo hết 3,8m vải. Hỏi có 250m vải thì may được nhiều nhất bao nhiêu bộ quần áo như thế và còn thừa mấy mét vải ?

Bài giải

....

....

....

....

Bài 71. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

17,15 : 4,9   0,2268 : 0,18   37,825 : 4,25

....

....

....

....

2. Tìm x :

a) $x \times 1,4 = 2,8 \times 1,5$

....

....

....

b) $1,02 \times x = 3,57 \times 3,06$

....

....

....

3. Một mảnh đất hình chữ nhật có diện tích $161,5m^2$, chiều rộng 9,5m. Tính chu vi của mảnh đất hình chữ nhật đó.

Bài giải

....

....

....

....

....

4. Tính :

51,2 : 3,2 – 4,3 × (3 – 2,1) – 2,68 = ...

= ....

= ....

Bài 72. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính :

a) $300 + 5 + 0,14$

= ....

= ....

b) $45 + 0,9 + 0,008$

= ....

= ....

c) $230 + 4 + \frac{3}{10} + \frac{7}{100}$

= ....

= ....

d) $500 + 7 + \frac{9}{1000}$

= ....

= ....

2. > < = ?

$54,01 \ldots 54\frac{1}{10}$ $\qquad$ $4\frac{1}{25} \ldots 4,25$

$3,41 \ldots 3\frac{1}{4}$ $\qquad$ $9\frac{4}{5} \ldots 9,8$

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a)
```
98,56 | 25
23 5  |------
 1 06 | 3,94
    6
```
Phép chia này có thương là 3,94, số dư là :

A. 6 $\qquad$ B. 0,6

C. 0,06 $\qquad$ D. 0,006

b)
```
47,78 | 37
10 7  |------
 3 38 | 1,291
   050
    13
```
Phép chia này có thương là 1,291, số dư là :

A. 13 $\qquad$ B. 1,3

C. 0,13 $\qquad$ D.0,013

4. Tìm x :

a) $9,5 \times x = 47,4 + 24,8$

....

....

....

b) $x : 8,4 = 47,04 - 29,75$

....

....

....

Bài 73. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính :

216,72 : 4,2 315 : 2,5 693 : 42 77,04 : 21,4

....

....

....

....

2. Tính :

a) (51,24 – 8,2) : 26,9 : 5

= ....

= ....

= ....

b) 263,24 : (31,16 + 34,65) – 0,71

= ....

= ....

= ....

3. Mỗi bước chân của Hương dài 0,4m. Hỏi Hương phải bước bao nhiêu bước để đi hết đoạn đường dài 140m ?

Bài giải

....

....

....

4. Tính bằng hai cách :

a) 0,96 : 0,12 – 0,72 : 0,12

= ....

= ....

0,96 : 0,12 – 0,72 : 0,12

= ....

= ....

b) (2,04 + 3,4) : 0,68

= ....

= ....

(2,04 + 3,4) : 0,68

= ....

= ....

Bài 74. TỈ SỐ PHẦN TRĂM

1. Kiểm tra sản phẩm của một nhà máy, người ta thấy trung bình cứ 100 sản phẩm thì có 94 sản phẩm đạt chuẩn và 6 sản phẩm không đạt chuẩn.

Viết tỉ số phần trăm thích hợp vào chỗ chấm :

a) Tỉ số phần trăm giữa số sản phẩm đạt chuẩn và tổng số sản phẩm của nhà máy là ....

b) Tỉ số phần trăm giữa số sản phẩm không đạt chuẩn và tổng số sản phẩm của nhà máy là ....

2. Một vườn có 500 cây, trong đó có 300 cây cam và 200 cây chanh.

Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

a) Tỉ số giữa số cây cam và số cây trong vườn là ....

Tỉ số giữa số cây chanh và số cây trong vườn là ....

b) Các tỉ số trên viết dưới dạng phân số thập phân là .... ; ....

Các tỉ số trên viết dưới dạng tỉ số phần trăm là .... ; ....

c) Trung bình cứ 100 cây trong vườn thì có .... cây cam.

Trung bình cứ 100 cây trong vườn thì có .... cây chanh.

3. Viết thành tỉ số phần trăm (theo mẫu) :

Mẫu : $\frac{3}{4} = \frac{75}{100} = 75\%$.

a) $\frac{1}{2} =$ ....

b) $\frac{2}{4} =$ ....

c) $\frac{3}{5} =$ ....

d) $\frac{4}{10} =$ ....

4. Viết thành phân số tối giản (theo mẫu) :

Mẫu : $75\% = \frac{75}{100} = \frac{3}{4}$.

a) 5% = ... ; b) 10% = ...

c) 15% = ... ; d) 30% = ...

Bài 75. GIẢI TOÁN VỀ TỈ SỐ PHẦN TRĂM

1. Viết thành tỉ số phần trăm (theo mẫu) :

Mẫu : 1,5127 = 151,27%.

a) 0,37 = ... ;

b) 0,2324 = ... ;

c) 1,282 = ...

2. Tính tỉ số phần trăm của hai số :

a) 8 và 40

8 : 40 = ...

b) 40 và 8

40 : 8 = ...

c) 9,25 và 25

9,25 : 25 = ...

3. Tính tỉ số phần trăm của hai số (theo mẫu) :

Mẫu : 19 : 30 = 0,6333... = 63,33%.

a) 17 và 18

17 : 18 = ...

b) 62 và 17

62 : 17 = ...

c) 16 và 24

16 : 24 = ...

4. Lớp 5B có 32 học sinh, trong đó có 24 học sinh thích tập bơi. Hỏi số học sinh thích tập bơi chiếm bao nhiêu phần trăm số học sinh của lớp 5B ?

Bài giải

....

....

....

....

Bài 76. LUYỆN TẬP

1. Tính (theo mẫu) :

Mẫu : 6% + 15% = 21% 112,5% – 13% = 99,5%

14,2% × 3 = 42,6% 60% : 5 = 12%

a) 17% + 18,2% = ... ; b) 60,2% – 30,2% = ...

c) 18,1% × 5 = ... ; d) 53% : 4 = ...

2. Theo kế hoạch, năm qua thôn Đông dự định trồng 25ha khoai tây, thôn Bắc dự định trồng 32ha khoai tây. Hết năm, thôn Đông trồng được 27ha khoai tây, thôn Bắc cũng trồng được 27ha khoai tây.

Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Thôn Đông đã thực hiện được ....% kế hoạch cả năm và đã vượt mức .... % kế hoạch cả năm.

b) Thôn Bắc đã thực hiện được ....% kế hoạch cả năm.

3. Một người mua nước mắm hết 1 600 000 đồng. Sau khi bán hết số nước mắm, người đó thu được 1 720 000 đồng. Hỏi :

a) Tiền bán bằng bao nhiêu phần trăm tiền vốn ?

b) Người đó lãi bao nhiêu phần trăm ?

Bài giải

....

....

....

....

....

4. Một người gửi tiết kiệm 1 000 000 đồng. Một năm sau người đó rút về, cả tiền gửi và tiền lãi được 1 090 000 đồng. Hỏi cả số tiền gửi và tiền lãi bằng bao nhiêu phần trăm số tiền gửi ?

Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng :

A. 109% B. 10,9%

C. 1,09% D. 9%

Bài 77. GIẢI TOÁN VỀ TỈ SỐ PHẦN TRĂM (tiếp theo)

1. Lớp 5A có 32 học sinh, trong đó số học sinh thích tập hát chiếm 75%. Tính số học sinh thích tập hát của lớp 5A.

Bài giải

....

....

....

2. Lãi suất tiết kiệm một tháng là 0,5%. Một người gửi tiết kiệm 3 000 000 đồng. Hỏi sau một tháng cả số tiền gửi và tiền lãi là bao nhiêu đồng ?

Bài giải

....

....

....

....

....

3. Một vườn cây có 1200 cây. Tính nhẩm và viết kết quả vào chỗ chấm :

a) 50% số cây là ....

b) 25% số cây là ....

c) 75% số cây là ....

(*Gợi ý :* Để tính 50% số cây ta có thể lấy số cây chia cho 2).

4. Giá bán một chiếc bàn là 500 000 đồng, trong đó tiền vật liệu chiếm 60%, còn lại là tiền công. Hỏi tiền công đóng chiếc bàn đó là bao nhiêu ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 78. LUYỆN TẬP

1. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

12% của 345kg là	12 × 345 : .... = ...
67% của 0,89ha là	....
0,3% của 45km là	....

2. Một cửa hàng bán 240kg gạo, trong đó có 85% là gạo tẻ, còn lại là gạo nếp. Hỏi cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo nếp ?

Bài giải

....

....

....

....

....

3. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 15m, chiều rộng 12m. Người ta dành 30% diện tích mảnh đất để làm nhà. Tính diện tích phần đất làm nhà.

Bài giải

....

....

....

....

....

4. Tính :

a) 4% của 2500kg là : ....

b) 10% của 1200*l* là : ....

c) 25% của $4000m^2$ là : ....

Bài 79. GIẢI TOÁN VỀ TỈ SỐ PHẦN TRĂM (tiếp theo)

1. Số học sinh giỏi của một trường tiểu học là 64 em và chiếm 12,8% số học sinh toàn trường. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

....

....

....

2. Kiểm tra sản phẩm của một nhà máy, người ta thấy có 44 sản phẩm không đạt chuẩn và chiếm 5,5% tổng số sản phẩm. Tính tổng số sản phẩm.

Bài giải

....

....

....

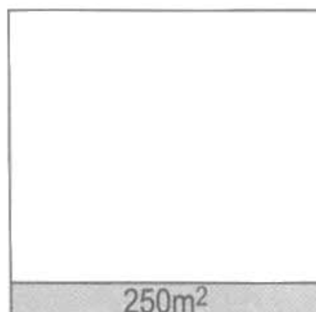
3. Một cánh đồng có 9ha trồng ngô. Tính nhẩm diện tích cánh đồng nếu diện tích trồng ngô lần lượt chiếm 10%, 20%, 50% diện tích cánh đồng.

Dựa vào kết quả tính nhẩm, nối tỉ số phần trăm với số héc-ta tương ứng :

10%	45ha
20%	90ha
50%	18ha

4. Hình vẽ dưới đây biểu thị một sân trường và phần trồng hoa trên đó.

Biết rằng diện tích trồng hoa bằng $250m^2$ và chiếm 10% diện tích sân trường. Hãy tính diện tích sân trường.



Bài giải

....

....

....

Bài 80. LUYỆN TẬP

1. a) Tính tỉ số phần trăm của hai số 21 và 25 :

21 : 25 = ...

b) Hai người làm được 1200 sản phẩm, trong đó người thứ nhất làm được 546 sản phẩm. Hỏi số sản phẩm của người đó chiếm bao nhiêu phần trăm tổng số sản phẩm của cả hai người ?

Bài giải

....

....

....

2. a) Tính 34% của 27kg :

....

b) Một cửa hàng bỏ ra 5 000 000 đồng tiền vốn và đã lãi 12%. Tính số tiền lãi.

Bài giải

....

....

....

3. a) Tìm một số biết 35% của nó là 49 :

....

b) Một cửa hàng đã bán được 123,5*l* nước mắm và bằng 9,5% số nước mắm cửa hàng có trước khi bán. Hỏi trước khi bán cửa hàng đó có bao nhiêu lít nước mắm ?

Bài giải

....

....

....

4. Trong bảng sau, cột thứ nhất ghi số a, cột thứ hai ghi số b, cột thứ ba ghi tỉ số phần trăm của hai số a và b.

Hãy viết số hoặc tỉ số phần trăm thích hợp vào ô trống :

a	b	Tỉ số phần trăm của a và b
36,96	42	
	19	27%
324		48%

Bài 81. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính :

128 : 12,8 ....

285,6 : 17 ....

117,81 : 12,6 ....

2. Tính :

a) (75,6 – 21,7) : 4 + 22,82 × 2 = ...

= ....

= ....

b) $21,56 : (75,6 - 65,8) - 0,354 : 2$ = ...

= ....

= ....

3. Năm 1995 gia đình bác Hoà thu hoạch được 8 tấn thóc. Năm 2000 gia đình bác Hoà thu hoạch được 8,5 tấn thóc.

a) Hỏi so với năm 1995, năm 2000 số thóc mà gia đình bác Hoà thu hoạch tăng thêm bao nhiêu phần trăm ?

b) Nếu so với năm 2000, năm 2005 số thóc cũng tăng thêm bấy nhiêu phần trăm thì năm 2005 gia đình bác Hoà thu hoạch được bao nhiêu tấn thóc ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Một người bán hàng bỏ ra 80 000 đồng tiền vốn và bị lỗ 6%.

Để tính số tiền lỗ ta phải tính :

A. $80\,000 : 6$ B. $80\,000 \times 6$

C. $80\,000 : 6 \times 100$ D. $80\,000 \times 6 : 100$

Bài 82. **LUYỆN TẬP CHUNG**

1. Viết thành số thập phân :

$1\frac{1}{2}$ = ... ; $2\frac{3}{5}$ = ...

$3\frac{1}{4}$ = ... ; $4\frac{7}{25}$ = ...

2. Tìm x :

$$x \times 1,2 - 3,45 = 4,68$$

....

....

....

....

3. Một cửa hàng có 500kg gạo. Buổi sáng người ta bán được 45% số gạo đó, buổi chiều bán được 80% số gạo còn lại. Hỏi cả hai lần, cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài 83. GIỚI THIỆU MÁY TÍNH BỎ TÚI

1. Thực hiện các phép tính sau, rồi kiểm tra lại kết quả bằng máy tính bỏ túi :

$$\begin{array}{r} 127,84 \\ +\ 824,46 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 314,18 \\ -\ 279,3 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 76,68 \\ \times\ 27 \\ \hline \ldots\ldots \\ \ldots\ldots \\ \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r|l} 308,85 & 12,5 \\ \hline \ldots\ldots & \ldots\ldots \end{array}$$

2. Sử dụng máy tính bỏ túi để đổi các phân số sau thành tỉ số phần trăm :

a) $\frac{7}{16}$ = ... ; b) $\frac{27}{45}$ = ... ; c) $\frac{123}{80}$ = ...

3. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

Hãy ấn lần lượt các phím sau :

[3] [×] [6] [:] [1] [.] [6] [−] [1] [.] [9] [=]

a) Kết quả thu được là : ....

b) Kết quả đó là giá trị của biểu thức ....

Bài 84. SỬ DỤNG MÁY TÍNH BỎ TÚI ĐỂ GIẢI TOÁN VỀ TỈ SỐ PHẦN TRĂM

1. Trong bảng sau, cột cuối cùng ghi tỉ số phần trăm giữa số trẻ em đi học và tổng số trẻ em đến tuổi đi học của một xã. Hãy dùng máy tính bỏ túi để tính rồi viết kết quả vào cột đó :

Năm	Số đi học	Tổng số	Tỉ số phần trăm
2001	613	618	
2002	615	620	
2003	617	619	
2004	616	618	

2. Trung bình bóc 1kg lạc vỏ thì thu được 0,65kg lạc hạt, tức là tỉ số phần trăm giữa lạc hạt và lạc vỏ là 65%. Bằng máy tính bỏ túi, hãy tính số lạc hạt thu được khi bóc vỏ lạc rồi viết vào bảng sau (theo mẫu) :

Lạc vỏ (kg)	100	95	90	85	80
Lạc hạt (kg)	65				

(Lạc còn gọi là đậu phộng)

3. Với lãi suất tiết kiệm 0,5% một tháng, cần gửi bao nhiêu đồng để sau một tháng nhận được số tiền lãi là :

a) 20 000 đồng ; b) 40 000 đồng ; c) 60 000 đồng.

(Dùng máy tính bỏ túi để tính)

Bài giải

....

....

....

....

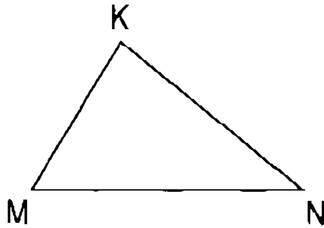
....

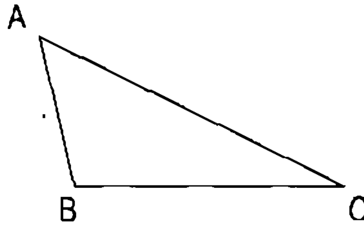
....

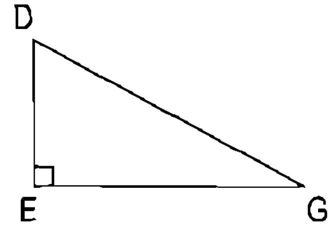
....

Bài 85. HÌNH TAM GIÁC

1. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp (theo mẫu) :

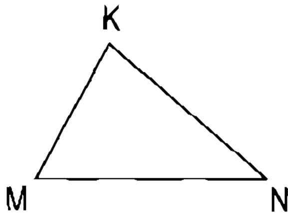


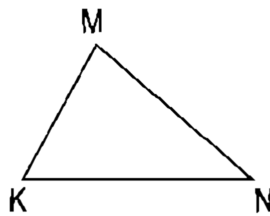


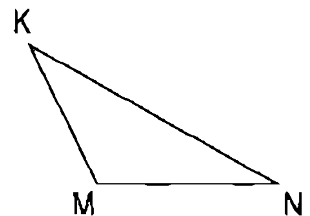


Hình tam giác có ba góc nhọn.	....	....

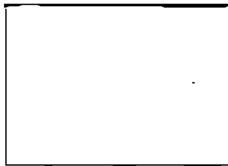
2. Vẽ đường cao của mỗi hình tam giác ứng với đáy MN :

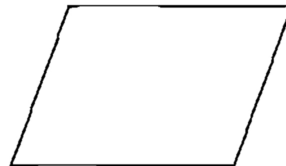


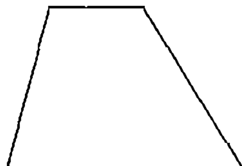


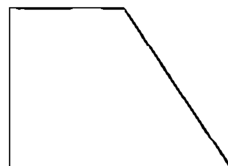


3. Trong mỗi hình, hãy vẽ một đoạn thẳng để tạo thành hai hình tam giác :

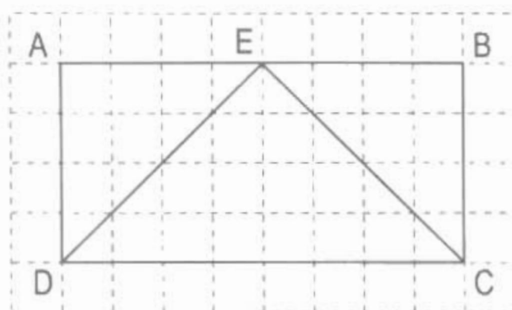








4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :



a) Hình chữ nhật ABCD có ... ô vuông.

b) Hình tam giác EDC có ... ô vuông (cứ 2 nửa ô vuông gộp lại thành 1 ô vuông).

c) Hình chữ nhật ABCD có số ô vuông gấp ... lần số ô vuông của hình tam giác EDC.

d) Hình tam giác EDC có số ô vuông bằng ... số ô vuông của hình chữ nhật ABCD.

Bài 86. DIỆN TÍCH HÌNH TAM GIÁC

1. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

Muốn tính diện tích hình tam giác ta lấy ....

....

2. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

a) Diện tích hình tam giác có độ dài đáy 7cm và chiều cao 4cm là :

....

b) Diện tích hình tam giác có độ dài đáy 15m và chiều cao 9m là :

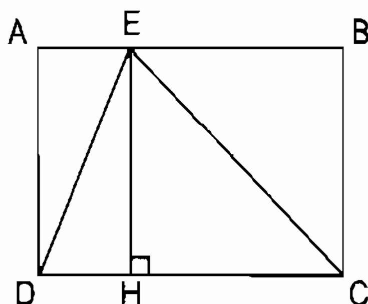
....

c) Diện tích hình tam giác có độ dài đáy 3,7dm và chiều cao 4,3dm là :

....

3. Cho hình chữ nhật ABCD có chiều dài 13,5m và chiều rộng 10,2m.

Tính diện tích hình tam giác EDC.



Bài giải

....

....

....

....

BÀI 87. LUYỆN TẬP

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Độ dài đáy hình tam giác	13cm	32dm	4,7m	$\frac{2}{3}$m
Chiều cao hình tam giác	7cm	40dm	3,2m	$\frac{3}{4}$m
Diện tích hình tam giác				

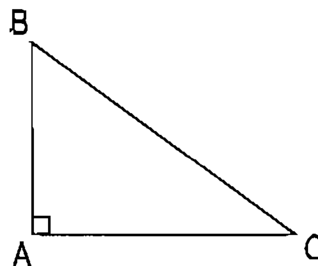
2. Tính diện tích hình tam giác vuông (theo công thức) :

Diện tích hình tam giác vuông BAC là :

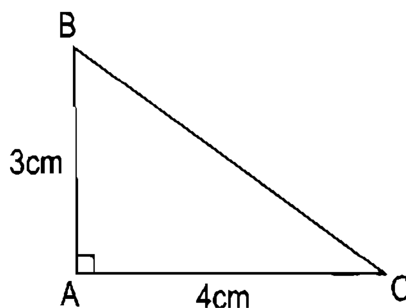
S = AB × AC : 2

(AB và AC cùng một đơn vị đo)

Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :



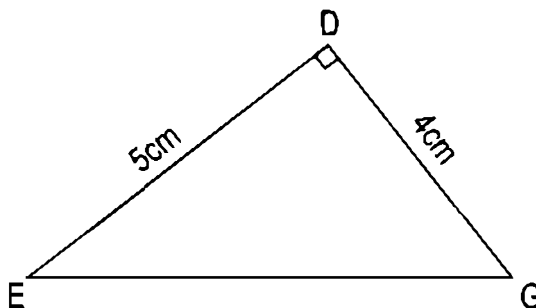
a)



Diện tích hình tam giác vuông BAC là :

....

b)

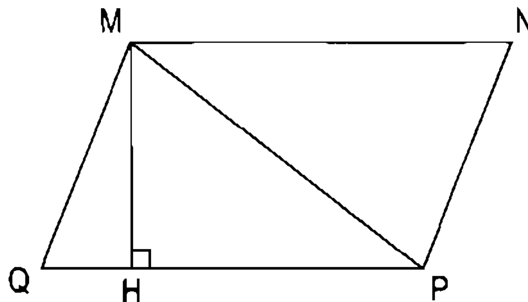


Diện tích hình tam giác vuông DEG là :

....

3. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

Cho hình bình hành MNPQ có đáy QP = 5cm và chiều cao MH = 3cm.



Diện tích hình tam giác MQP là : ....

Diện tích hình tam giác MNP là : ....

Bài 88. LUYỆN TẬP CHUNG

Phần 1. Mỗi bài tập dưới đây có nêu kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính,...). Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

1. Cho số thập phân 54,172.

Chữ số 7 có giá trị là :

A. 7 B. $\frac{7}{10}$

C. $\frac{7}{100}$ D. $\frac{7}{1000}$

2. Số tiền gửi tiết kiệm là 1 000 000 đồng. Một tháng sau cả tiền gửi và tiền lãi được là 1 005 000 đồng. Hỏi số tiền lãi bằng bao nhiêu phần trăm số tiền gửi ?

A. 105% B. 10,05%

C. 100,05% D. 0,5%

3. 4200m bằng bao nhiêu ki-lô-mét ?

A. 420km B. 42km

C. 4,2km D. 0,42km

Phần 2

1. Đặt tính rồi tính :

356,37 + 542,81

....
....
....

416,3 – 252,17

....
....
....

25,14 × 3,6

....
....
....
....
....

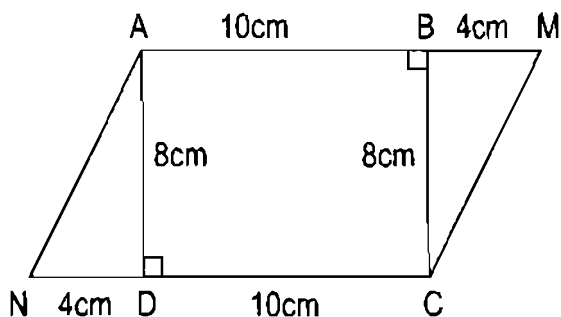
78,24 : 1,2

....
....
....
....

2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) 5m 5cm = ... m ; b) $5m^2$ $5dm^2$ = ... m^2.

3. Cho hình chữ nhật ABCD và hình bình hành AMCN có các kích thước ghi trên hình vẽ. Tính diện tích của hình bình hành AMCN bằng hai cách khác nhau.



Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

4. Tìm hai giá trị số của x sao cho : $8,3 < x < 9,1$.

x = ... ; x = ...

Bài 89. TỰ KIỂM TRA

Phần 1. Mỗi bài tập dưới đây có nêu kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính,...). Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

1. Phần đã tô màu chiếm bao nhiêu phần trăm hình dưới đây ?



A. 2% B. 4% C. 20% D. 40%

2. Kết quả tính : 3,2 + 4,65 : 1,5 là :

A. 6,783 B. 6,3 C. 5,233 D. 0,969

3. Một lớp học có 18 nữ và 12 nam. Hỏi số học sinh nam chiếm bao nhiêu phần trăm số học sinh cả lớp ?

A. 150% B. 66% C. 60% D. 40%

4. Một người bán hàng được lãi 50 000 đồng và số tiền lãi bằng 10% số tiền vốn bỏ ra. Để tính số tiền vốn của người đó, ta cần tính :

A. 50000 : 10 B. 50000 × 10 : 100

C. 50000 : 10 × 100 D. 50000 × 10

Phần 2

1. Đặt tính rồi tính :

605,16 + 247,64 362,95 – 77,28

....

....

....

36,14 × 4,2 45,15 : 8,6

....

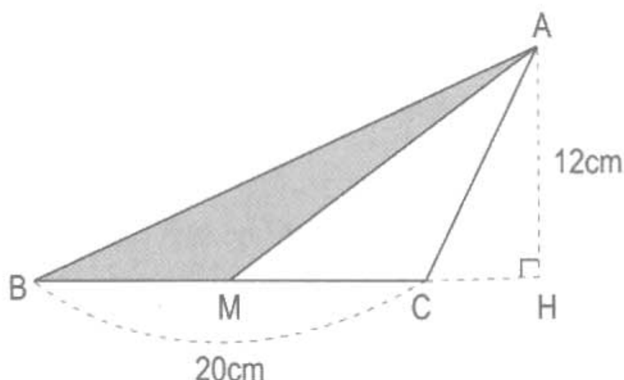
....

....

....

....

2. Cho hình tam giác ABC có độ dài đáy BC là 20cm, chiều cao AH là 12cm. Gọi M là trung điểm của cạnh đáy BC (xem hình vẽ). Tính diện tích của hình tam giác ABM.



Bài giải

....

....

....

....

....

VỞ BÀI TẬP TOÁN 5 - TẬP MỘT

Mã số: 1B512T1

In 90.000 cuốn (QĐ03BT), khổ 17 x 24 cm, tại Công ty TNHH MTV In Quảng Ninh. Số in 2308/2010. Số xuất bản 01-2011/CXB/724-1235/GD. In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2011.





VỞ BÀI TẬP
DÀNH CHO HỌC SINH LỚP 5

1. **Vở bài tập Tiếng Việt 5** (tập một, tập hai)
2. **Vở bài tập Toán 5** (tập một, tập hai)
3. **Vở bài tập Khoa học 5**
4. **Vở bài tập Lịch sử 5**
5. **Vở bài tập Địa lí 5**
6. **Vở bài tập Đạo đức 5**
7. **Vở Tập vẽ 5**
8. **Thực hành Kĩ thuật 5**
9. **Let's Learn English - Book 3 - Workbook**

Bạn đọc có thể mua sách tại các Công ty Sách – Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam :

– Tại TP. Hà Nội : 187 Giảng Võ ; 232 Tây Sơn ; 23 Tràng Tiền ; 25 Hàn Thuyên ; 32E Kim Mã ; 14/3 Nguyễn Khánh Toàn ; 67B Cửa Bắc.
– Tại TP. Đà Nẵng : 78 Pasteur ; 247 Hải Phòng.
– Tại TP. Hồ Chí Minh : 104 Mai Thị Lựu ; 2A Đinh Tiên Hoàng, Quận 1 ; 240 Trần Bình Trọng ; 231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5.
– Tại TP. Cần Thơ : 5/5 Đường 30/4.
– Tại Website bán sách trực tuyến : www.sach24.vn

Website: www.nxbgd.vn





Giá: 6.800đ